BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

MÔN TIẾNG MNÔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2020/TT BGDĐT
ngày 15 tháng 09 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Hà Nội, 2020

MỤC LỤC

Trang

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC 1

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH 2

III. MỤC TIÊU 3

IV. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH 5

V. YÊU CẦU CẦN ĐẠT 8

VI. NỘI DUNG GIÁO DỤC 25

VII. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC 77

VIII. ĐỊNH HƯỚNG VỀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC 83

IX. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 84

X. NGỮ LIỆU 88

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Tiếng Mnông là môn học thuộc lĩnh vực giáo dục ngôn ngữ và văn học, được học từ tiểu học đến trung học phổ thông (theo Kế hoạch giáo dục được quy định tại Chương trình tổng thể trong Chương trình giáo dục phổ thông, 2018). Chương trình môn Tiếng Mnông được xây dựng theo hai bậc : bậc A và B ; trong đó bậc A chia ra trình độ A 1 và A2; bậc B có 01 trình độ (trình độ B). Ba trình độ này được ứng với 03 cấp học.

Tiếng Mnông là môn học tự chọn, giúp học sinh nhận thức và nâng cao khả năng giao tiếp được bằng tiếng Mnông ở cả 4 kĩ năng nghe, nói, đọc, viết để duy trì, lưu giữ và phát triển ngôn ngữ Mnông; đồng thời là công cụ quan trọng để giáo dục học sinh những giá trị tốt đẹp về văn hóa, ngôn ngữ của dân tộc Mnông; phát triển ở học sinh những cảm xúc lành mạnh, tinh thần nhân văn, lối sống nhân ái, tinh thần hòa hợp giữa các dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam.

Thông qua các văn bản ngôn từ tiếng Mnông và những hình tượng nghệ thuật sinh động trong các tác phẩm văn học, bằng hoạt động nghe, nói, đọc, viết, môn Tiếng Mnông góp phần giúp học sinh hình thành và phát triển những phẩm chất tốt đẹp cũng như các năng lực cốt lõi để sống và làm việc có hiệu quả, quan tâm, gắn bó và có trách nhiệm cao hơn với cuộc sống của địa phương, có kĩ năng giải quyết tốt hơn các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn.

Nội dung cốt lõi của môn học bao gồm các mạch kiến thức và kĩ năng cơ bản về tiếng Mnông, đáp ứng các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh ở từng trình độ.

Cấu trúc chương trình tiếng Mnông được phân chia theo hai giai đoạn: giai đoạn giáo dục cơ bản (bậc A) và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp (bậc B).

Ở giai đoạn giáo dục cơ bản (bậc A): Chương trình được thiết kế theo các mạch chính tương ứng với các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết. Kiến thức được tích hợp trong quá trình dạy học nghe, nói, đọc, viết. Các ngữ liệu được lựa chọn và sắp xếp phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh ở mỗi trình độ. Mục tiêu của giai đoạn này là giúp học sinh sử dụng tiếng Mnông để giao tiếp hiệu quả trong cuộc sống nhằm bảo tồn ngôn ngữ và văn hóa Mnông.

Ở giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp (bậc B): Chương trình củng cố và phát triển các kết quả của bậc A (trình độ A1, A2), giúp học sinh nâng cao năng lực sử dụng ngôn ngữ Mnông; trang bị một số kiến thức về văn hoá, xã hội của địa phương; định hướng nghề nghiệp phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình môn Tiếng Mnông tuân thủ các quy định cơ bản được ghi tại Chương trình tổng thể trong Chương trình giáo dục phổ thông, đồng thời nhấn mạnh một số quan điểm sau:

1. Chương trình được xây dựng trên nền tảng lí luận và thực tiễn khoa học giáo dục; kinh nghiệm xây dựng chương trình môn Ngữ văn mới (theo Thông tư 32/TT-BGDĐT, ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo); điều kiện kinh tế - xã hội địa phương, nguyện vọng và nhu cầu học tập của học sinh.

2. Chương trình lấy việc rèn luyện các kĩ năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) làm trục chính xuyên suốt cả ba trình độ (A1, A2, B) nhằm đáp ứng yêu cầu của chương trình theo định hướng năng lực và bảo đảm tính chỉnh thể, sự nhất quán liên tục trong tất cả các cấp học, lớp học. Các kiến thức cơ bản, nền tảng về Tiếng Mnông và văn học Mnông được hình thành qua hoạt động dạy học tiếp nhận và tạo lập văn bản; phục vụ trực tiếp cho yêu cầu rèn luyện các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết Tiếng Mnông.

3. Chương trình được xây dựng theo hướng mở, thể hiện ở việc không quy định chi tiết về nội dung dạy học mà chỉ quy định những yêu cầu cần đạt về nghe, nói, đọc, viết cho mỗi trình độ; quy định một số kiến thức cơ bản, cốt lõi về Tiếng Mnông.

4. Chương trình vừa đáp ứng yêu cầu đổi mới, vừa phát huy và kế thừa những ưu điểm của Chương trình môn Tiếng Mnông đã có của Việt Nam.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Môn Tiếng Mnông giúp học sinh: 1) góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu: yêu nước, yêu quê hương, yêu lao động, có lòng nhân ái và có ý thức trách nhiệm với cộng đồng; 2) trau dồi tri thức, bồi dưỡng tâm hồn cho việc hình thành và phát triển nhân cách; giúp học sinh có tình yêu đối với Tiếng Mnông; có ý thức về bản sắc dân tộc, góp phần giữ gìn, phát triển các giá trị văn hoá và ngôn ngữ dân tộc Mnông và các dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam.

- Góp phần giúp học sinh phát triển các năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Đặc biệt, môn Tiếng Mnông giúp học sinh phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học Mnông: rèn luyện các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết; có hệ thống kiến thức nền tảng về Tiếng Mnông và văn học Mnông, phát triển tư duy hình tượng và tư duy logic, góp phần hình thành học vấn căn bản của một người có văn hóa; biết tạo lập các văn bản thông dụng bằng Tiếng Mnông; biết tiếp nhận, đánh giá các văn bản văn học Mnông nói riêng, các sản phẩm giao tiếp và các giá trị thẩm mĩ nói chung trong cuộc sống.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Mục tiêu bậc A

2.1.1 Trình độ A1 (cấp tiểu học)

a) Góp phần hình thành và phát triển những phẩm chất chủ yếu cho học sinh với các biểu hiện cụ thể: yêu thiên nhiên, gia đình, quê hương; có ý thức đối với cội nguồn; yêu thích cái đẹp, cái thiện, có cảm xúc lành mạnh; có hứng thú học tập, ham thích lao động; thật thà, ngay thẳng trong học tập và đời sống; có ý thức thực hiện trách nhiệm đối với bản thân, gia đình, xã hội và môi trường xung quanh.

b) Góp phần hình thành bước đầu các năng lực chung cho học sinh. Giúp học sinh phát triển năng lực ngôn ngữ Mnông ở tất cả các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết với mức độ căn bản: đọc đúng, trôi chảy văn bản; hiểu được nội dung, thông

tin chính của văn bản; liên hệ, so sánh ngoài văn bản; viết đúng chính tả, ngữ pháp; viết được một số câu, đoạn văn ngắn; phát biểu rõ ràng; nghe hiểu ý kiến người nói.

Phát triển năng lực văn học với yêu cầu phân biệt được văn vần, văn xuôi Mnông, biết cách đọc văn vần, văn xuôi; nhận biết được vẻ đẹp của ngôn từ nghệ thuật; có trí tưởng tượng, hiểu và biết xúc động trước cái đẹp, cái thiện của con người và thế giới xung quanh được thể hiện trong các văn bản văn học Mnông.

2.1.2. Trình độ A2 (cấp trung học cơ sở)

a) Giúp học sinh tiếp tục phát triển những phẩm chất tốt đẹp đã được hình thành ở trình độ A1; nâng cao và mở rộng yêu cầu phát triển về phẩm chất với các biểu hiện cụ thể như: biết tự hào về văn hoá, ngôn ngữ dân tộc Mnông; có ước mơ và khát vọng, có tinh thần tự học và tự trọng, có ý thức công dân, tôn trọng pháp luật.

b) Tiếp tục phát triển các năng lực chung. Phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học Mnông đã hình thành ở trình độ A1 với các yêu cầu cần đạt cao hơn. Phát triển năng lực ngôn ngữ Mnông với yêu cầu: biết được các loại văn bản văn học Mnông; viết được đoạn và bài văn tự sự, miêu tả, phát biểu cảm nghĩ; nói dễ hiểu, rành mạch; có thái độ tự tin, phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp; nghe hiểu với thái độ phù hợp.

Phát triển năng lực văn học Mnông với yêu cầu: phân biệt được các thể loại văn xuôi, văn vần Mnông; nhận biết được giá trị biểu cảm, giá trị nhận thức, giá trị thẩm mĩ của văn bản văn học Mnông.

2.1.3. Mục tiêu bậc B (cấp trung học phổ thông)

a) Giúp học sinh tiếp tục phát triển những phẩm chất đã được hình thành ở trình độ A2; mở rộng và nâng cao yêu cầu phát triển phẩm chất với các biểu hiện cụ thể: có lí tưởng và hoài bão, biết giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá dân tộc Mnông nói riêng, dân tộc Việt Nam nói chung; có tinh thần hội nhập và ý thức công dân toàn cầu.

b) Tiếp tục phát triển các năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học Mnông đã hình thành ở trình độ A2 với các yêu cầu cần đạt cao hơn: đọc hiểu được nghĩa tường minh và hàm ẩn của văn bản văn học Mnông với mức độ khó hơn thể hiện qua dung lượng, nội dung và yêu cầu đọc; đọc hiểu với yêu cầu phát triển tư duy phản biện; vận dụng được các kiến thức về đặc

điểm ngôn từ văn học, các yếu tố bên trong và bên ngoài văn bản để hình thành năng lực đọc độc lập. Viết được văn bản nghị luận và thuyết minh tổng hợp, đúng quy trình, có chủ kiến, đảm bảo logic và có sức thuyết phục. Nói và nghe linh hoạt; có khả năng nghe và đánh giá được nội dung cũng như hình thức biểu đạt của bài thuyết trình; biết tham gia và có chủ kiến, có thái độ phù hợp trong tranh luận.

Phát triển năng lực văn học với yêu cầu: phân biệt được tác phẩm văn học và các tác phẩm thuộc loại hình nghệ thuật khác; phân tích và nhận xét được đặc điểm của ngôn ngữ văn học Mnông; nhận biết và phân tích, cảm thụ tác phẩm văn học dựa vào đặc điểm phong cách văn học; có trí tưởng tượng phong phú, biết thưởng thức, tiếp nhận và đánh giá tác phẩm văn học Mnông; tạo ra được một số sản phẩm có tính văn học.

IV. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH

1. Cấu trúc

Cấu trúc chương trình môn Tiếng Mnông theo bậc và trình độ. Chương trình gồm 02 bậc (Bậc A và Bậc B) cơ cấu bằng 03 trình độ đầu ra:

– Bậc A có 02 trình độ: Trình độ A1 và Trình độ A2.

– Bậc B có 01 trình độ: Trình độ B.

2. Thời lượng chương trình

– Tổng thời lượng: 1085 tiết.

– Phân phối chương trình:

+ Trình độ A1: 350 tiết.

+ Trình độ A2: 420 tiết.

+ Trình độ B: 315 tiết.

3. Khung kế hoạch dạy học

Thời lượng chương trình			Khung kế hoạch dạy học		
Bậc	Trình độ	Năm	Tiểu học	THCS	THPT
A 770 tiết	**A1** 350 tiết	**Năm thứ nhất** – 70 tiết	**Lớp 1**		
		Năm thứ hai – 70 tiết	**Lớp 2**		
		Năm thứ ba – 70 tiết	**Lớp 3**		
		Năm thứ tư – 70 tiết	**Lớp 4**		
		Năm thứ năm – 70 tiết	**Lớp 5**		
	A2 420 tiết	**Năm thứ nhất** – 105 tiết		**Lớp 6**	
		Năm thứ hai – 105 tiết		**Lớp 7**	
		Năm thứ ba – 105 tiết		**Lớp 8**	
		Năm thứ tư – 105 tiết		**Lớp 9**	
	B 315 tiết	**Năm thứ nhất** – 105 tiết			**Lớp 10**
		Năm thứ hai – 105 tiết			**Lớp 11**
		Năm thứ ba – 105 tiết			**Lớp 12**

4. Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục

Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục do tác giả sách giáo khoa và giáo viên chủ động sắp xếp căn cứ vào yêu cầu cần đạt ở mỗi lớp và thực tế dạy học. Tuy nhiên, cần bảo đảm tỉ lệ hợp lí giữa các thành phần sau:

– Giữa trang bị kiến thức và rèn luyện kĩ năng (trọng tâm là rèn luyện kĩ năng thực hành, vận dụng).

– Giữa các kiểu, loại văn bản dùng làm ngữ liệu để đọc, viết, nói và nghe (dành tỉ lệ thời lượng phù hợp cho các kiểu loại văn bản văn học, văn bản thông tin, văn bản nghị luận):

Trình độ	**Văn bản thông tin**	**Văn bản văn học**	**Văn bản nghị luận**
A1	Khoảng 40%	Khoảng 60%	
A2	Khoảng 40%	Khoảng 60%	
B	Khoảng 50%	Khoảng 30 %	20%

– Thời lượng dành cho các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe ở từng trình độ như sau:

Trình độ	**Đọc**	**Viết**	**Nói và nghe**	**Kiến thức tiếng Bahnar**
Trình độ A1	khoảng 50%	khoảng 25%	khoảng 15%	Khoảng 10%
Trình độ A2	khoảng 45%	khoảng 25%	khoảng 20%	Khoảng 15%
Trình độ B	khoảng 40%	khoảng 25%	khoảng 25%	Khoảng 10%

– Môn Tiếng Mnông là môn học tự chọn, với thời lượng như trên, các địa phương tùy vào tình hình và năng lực học sinh, điều kiện cơ sở vật chất,… để có kế hoạch thực hiện bảo đảm các yêu cầu của từng bậc, từng trình độ theo chương trình.

V. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Môn Tiếng Mnông góp phần hình thành, phát triển ở học sinh những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo mức độ phù hợp với trình độ (tương ứng với cấp học) được quy định tại Chương trình tổng thể trong Chương trình giáo dục phổ thông.

Môn Tiếng Mnông giúp học sinh phát triển năng lực ngôn ngữ: rèn luyện các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe; có hệ thống kiến thức phổ thông nền tảng về Tiếng Mnông, phát triển tư duy hình tượng và tư duy logic, góp phần hình thành học vấn căn bản của một người có văn hoá; biết tạo lập các văn bản thông dụng bằng Tiếng Mnông; biết tiếp nhận, đánh giá các văn bản, các sản phẩm giao tiếp và các giá trị thẩm mĩ của dân tộc Mnông nói riêng và trong cuộc sống nói chung. Chương trình môn Tiếng Mnông còn góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu như yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm, tích cực học hỏi, tự hào về truyền thống văn hóa dân tộc và các năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

Sau khi hoàn thành chương trình, học sinh cần phải thành thục những kĩ năng ngôn ngữ như đọc, viết, nói và nghe bằng Tiếng Mnông và có sự hiểu biết về văn hóa dân tộc Mnông thông qua ngôn ngữ, với các mức độ phù hợp được được quy định cho từng trình độ.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Với đặc điểm môn học cũng như thời lượng được phân bổ cho môn học (tổng số cả 3 trình độ là 1.085 tiết), yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù chủ yếu đưa ra yêu cầu cần đạt về kĩ năng, kiến thức Tiếng Mnông và tích hợp với kiến thức văn hóa.

2.1. Yêu cầu cần đạt về kỹ năng Tiếng Mnông

2.1.1 Nghe

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	**Trình độ A2**	**Trình độ B**
Nghe hiểu cuộc đối thoại ngắn, gần gũi, phù hợp với đối tượng học sinh trong đời sống thường ngày.	Nghe hiểu các cuộc đối thoại ngắn, gần gũi, phù hợp với đối tượng; hiểu nội dung chính khi người khác trình bày.	Nghe hiểu các cuộc đối thoại theo chủ đề.
Nghe được các từ phát âm khó, bước đầu nhận biết, phân biệt được âm chuẩn của một số từ ngữ khó trong bài học; nhận biết được các tiếng kết thúc bằng các nguyên âm ngắn và các tiếng có chứa vần kết thúc bằng âm l, r, k, h….	Nghe hiểu nội dung chính của văn bản theo nghĩa tường minh; hiểu một số đại từ chỉ định trong tiếng Mnông.	Nghe hiểu nội dung và chủ đề của văn bản theo nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn. Nghe hiểu phân biệt ngữ điệu có sắc thái biểu cảm của các thể loại văn bản văn học dân gian dân tộc Mnông.
Nghe hiểu các từ nói về văn hóa truyền thống của người Mnông: các món ăn, lễ hội truyền thống, nghệ thuật diễn xướng dân gian tiêu biểu của dân tộc Mnông (nhạc cụ, dân ca, dân vũ).	Nghe hiểu các từ nói về phong tục tập quán, văn hóa truyền thống Mnông và một số dân tộc lân cận khác về trò chơi dân gian; nghi lễ vòng đời người.	Nghe hiểu các từ nói về văn hóa truyền thống Mnông và một số dân tộc lân cận khác về: văn hóa cồng chiêng; các thể loại văn học dân gian; nghi lễ nông nghiệp; kiến trúc nhà cửa; nghệ nhân, nhân sĩ, tri thức tiêu biểu,….
Nghe hiểu với thái độ phù hợp; biết hỏi và đáp kết hợp với cử chỉ, điệu bộ	Nghe hiểu nội dung với thái độ phù hợp và tóm tắt được nội dung cơ bản của	Có khả năng nghe và đánh giá được nội dung cũng như hình thức biểu đạt

thích hợp.	cuộc hội thoại; biết hồi đáp lại những gì đã nghe.	của bài thuyết trình.

2.1.2 Nói

Bậc A		**Bậc B**
Trình độ A1	**Trình độ A2**	**Trình độ B**
Phát âm rõ ràng, chính xác các từ. Nói rõ ràng, rành mạch thành câu hoàn chỉnh, biết kết hợp cử chỉ và điệu bộ để tăng hiệu quả giao tiếp.	Nói rõ ràng, rành mạch về một nội dung theo gợi ý; biết bày tỏ ý kiến, suy nghĩ của bản thân theo chủ đề.	Nói rõ ràng, chính xác các từ ngữ, thuật ngữ mới, từ vay mượn trong chủ đề thuộc lĩnh vực văn hóa xã hội.
Nói và hồi đáp lại được các nghi thức giao tiếp hàng ngày (chào hỏi, chia tay, xin phép, cảm ơn, xin lỗi,…); biết đặt và trả lời đúng câu hỏi đơn giản; biết phát biểu ý kiến của bản thân.	Nói thành thạo về những nội dung thuộc chủ đề gần gũi với cuộc sống thường ngày. Kể lại được một số hoạt động được chứng kiến hoặc tham gia.	Nói thành thạo, lưu loát theo âm điệu, ngữ điệu lời nói vần trong Tiếng Mnông.
Biết phát biểu ý kiến trước nhóm, tổ, lớp; biết nói lời giới thiệu ngắn về bản thân, gia đình, lớp, trường; biết kể lại ngắn gọn một sự việc đã tham gia hoặc chứng kiến dựa trên gợi ý của giáo viên.	Trình bày ý kiến rõ ràng, mạch lạc về một vấn đề theo chủ đề.	Thuyết minh trôi chảy, thuyết phục về một vấn đề theo chủ đề văn hóa dân tộc: văn hóa cồng chiêng; các thể loại văn học dân gian; nghi lễ nông nghiệp; kiến trúc nhà cửa; nghệ nhân, nhân sĩ, tri thức tiêu biểu,...

Kể được tên các từ nói về văn hóa truyền thống của người Mnông: tên các món ăn truyền thống, lễ hội truyền thống, nghệ thuật diễn xướng dân gian tiêu biểu của dân tộc Mnông (nhạc cụ, dân ca, dân vũ)	Kể được tên các từ nói về văn hóa truyền thống của người Mnông nói riêng và các dân tộc Tây Nguyên nói chung: trò chơi dân gian, nghi lễ vòng đời người.	Biết thuyết trình về một vấn đề theo chủ đề (cho trước hoặc tự chọn).
Biết kể lại rõ ràng câu chuyện đã nghe, đã đọc; chuyện bản thân đã được chứng kiến hoặc tham gia (theo câu hỏi gợi ý).	Trình bày ý tưởng rõ ràng, có cảm xúc; có thái độ tự tin khi nói trước nhiều người; điều chỉnh được lời nói cho phù hợp với người nghe.	Biết sử dụng kết hợp các phương tiện giao tiếp để trình bày vấn đề có sức thuyết phục.
Nói nghe tương tác - Biết tham gia thảo luận trong nhóm nhỏ. Chú ý lắng nghe, tập trung vào vấn đề trao đổi. - Biết nói chuyện qua điện thoại với cách mở đầu và kết thúc phù hợp; lắng nghe để hiểu đúng thông tin; nói rõ ràng và tỏ thái độ thích hợp; tập trung vào mục đích cuộc nói chuyện.	***Nói nghe tương tác*** Biết tham gia thảo luận trong nhóm nhỏ về một vấn đề cần có giải pháp thống nhất; - Biết đặt câu hỏi và trả lời, biết nêu một vài đề xuất dựa trên các ý tưởng được trình bày trong quá trình thảo luận.	***Nói nghe tương tác*** **-** Biết thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi. - Tiến hành được một cuộc phỏng vấn ngắn, xác định được mục đích, nội dung và cách thức phỏng vấn.

2.1.3. Đọc

Bậc A	**Bậc B**

Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
KĨ THUẬT ĐỌC - Phát âm rõ các âm, vần, tiếng, từ, câu, văn bản đơn giản. Đọc đúng các tiếng có chứa các âm, tổ hợp phụ âm và vần khó trong tiếng Mnông. Tốc độ đọc khoảng 70-80 tiếng/phút; biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu hay chỗ ngắt nhịp trong văn vần, thơ. - Bước đầu biết đọc thầm.	KĨ THUẬT ĐỌC Đọc đúng, rõ ràng các từ, câu, đoạn, văn bản. Tốc độ đọc khoảng 90-100 tiếng/phút; ngắt nghỉ hơi đúng chỗ sau các dấu câu. -Biết đọc thầm nhanh hơn ở trình độ A1.	KĨ THUẬT ĐỌC - Đọc đúng giọng điệu theo nội dung văn bản (đọc diễn cảm).
ĐỌC HIỂU **Văn bản văn học** ***Đọc hiểu nội dung*** - Đọc hiểu từ, cụm từ, đoạn văn và nội dung đơn giản của văn bản ngắn. - Nhận biết được chi tiết và nội dung chính. Hiểu được điều tác giả muốn nói qua văn bản dựa vào gợi ý.	ĐỌC HIỂU **Văn bản văn học** ***Đọc hiểu nội dung*** - Nhận biết được một số chi tiết và nội dung chính của văn bản; - Tóm tắt được văn bản truyện đơn giản. - Hiểu được nội dung văn bản theo nghĩa tường minh và bước đầu hiểu được nghĩa hàm ẩn.	ĐỌC HIỂU **Văn bản văn học** ***Đọc hiểu nội dung*** - Nêu được nội dung bao quát của văn bản; biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, cốt truyện, nhân vật,... - Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp nhà văn muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản. - Nhận biết và phân tích được tình

		cảm, cảm xúc và cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua văn bản.
Đọc hiểu hình thức - Nhận biết được điệu bộ, hành động của nhân vật qua từ ngữ trong văn bản. - Nhận biết được thời gian, địa điểm và trình tự các sự việc trong câu chuyện.	***Đọc hiểu hình thức*** - Nhận biết và phân biệt được các thể loại văn bản văn xuôi (truyện kể, truyện dân gian, truyện vui,…) và văn vần (sử thi, ca dao, dân ca, luật tục,…). - Nhận biết được quan hệ giữa các nhân vật trong câu chuyện thể hiện qua cách xưng hô. - Nhận biết được bố cục của một văn bản: phần đầu, phần chính và phần cuối. - Bước đầu hiểu được tác dụng của một số yếu tố: ngôn từ, nhân vật, cốt truyện. - Nhận biết tác dụng của các biện pháp tu từ so sánh, nhân hóa trong văn học dân gian Mnông.	***Đọc hiểu hình thức*** - Nhận biết và phân biệt được các loại văn bản văn học: truyện, văn vần, văn xuôi, truyện. phân tích được tác dụng của một số yếu tố hình thức nghệ thuật thuộc mỗi thể loại văn học. - Nhận biết được đặc điểm các thể loại văn học dân gian Mnông như: Truyện cổ, lời nói vần, sử thi, luật tục. - Nhận biết tác dụng của các biện pháp tu từ so sánh, ẩn dụ trong văn học dân gian Mnông.
Liên hệ, so sánh, kết nối - Nêu được các thông tin bổ ích đối với bản thân từ văn bản. - Liên hệ những sự vật, hiện tượng, sự	***Liên hệ, so sánh, kết nối*** - Nêu được một vấn đề có ý nghĩa đối với bản thân hay cộng đồng được gợi ra từ văn bản đã đọc.	***Liên hệ so sánh kết nối*** - Vận dụng kiến thức ngữ pháp tiếng Việt đã được học để nhận diện và phân biệt một số từ xưng hô trong

kiện được mô tả trong bài học phù hợp với đời sống thực tế (như con người, vật dụng, trang phục, nhạc cụ, các lễ hội truyền thống tiêu biểu của người Mnông). - Lựa chọn một nhân vật trong tác phẩm đã học hoặc đã đọc, nêu tình cảm và suy nghĩ về nhân vật đó. - Lựa chọn một nhân vật hoặc địa điểm trong tác phẩm đã học hoặc đã đọc, mô tả hoặc vẽ lại được nhân vật, địa điểm đó.	- Nêu được những thay đổi trong hiểu biết, tình cảm, cách ứng xử của bản thân sau khi đọc văn bản. - Liên hệ với thực tế địa phương thông qua ngôn ngữ, nhận diện được những nét đặc trưng về bản sắc văn hóa dân tộc Mnông về: trò chơi dân gian; nghi lễ vòng đời người...; Cảm nghĩ của bản thân về các trò chơi dân gian, phong tục tập quán của dân tộc Mnông có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của cộng đồng.	tiếng Mnông. - Liên hệ vận dụng được những kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề có liên quan trong thực tiễn cuộc sống. - Liên hệ những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với dân tộc thiểu số và sự tiến bộ, đổi mới của buôn làng. - Liên hệ thực tế việc lưu giữ và khôi phục những phong tục tập quán tốt đẹp có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển cuộc sống cộng đồng.
	- Liên hệ với những trải nghiệm cuộc sống của cá nhân, từ đó có cách nhìn, cách nghĩ và những cảm nhận riêng về cuộc sống, làm giàu đời sống tinh thần.	
Đọc mở rộng Trong một năm học, đọc tối thiểu 5- 6 văn bản có độ dài tương đương với các văn bản đã học (từ năm học thứ ba); thuộc từ 2 - 4 đoạn lời nói vần hoặc đoạn văn đã học, độ dài từ 30 - 60 chữ.	***Đọc mở rộng*** Trong một năm học, đọc tối thiểu 8-12 văn bản có độ dài tương đương với các văn bản được học; thuộc 4 - 8 đoạn lời nói vần đã học, độ dài từ 60 - 90 chữ.	***Đọc mở rộng*** Trong một năm học đọc tối thiểu 15 - 20 văn bản có độ dài tương đương với các văn bản được học.

Văn bản thông tin ***Đọc hiểu nội dung*** - Trả lời được văn bản viết về cái gì và có những thông tin nào đáng chú ý. - Tìm được ý chính của từng đoạn trong văn bản.	**Văn bản thông tin** ***Đọc hiểu nội dung*** Nhận biết được những thông tin chính trong văn bản. - Nhận biết được những chi tiết tiêu biểu và những thông tin chính của văn bản; mối liên hệ giữa các chi tiết. - Biết tóm tắt văn bản. - Dựa vào nhan đề và các đề mục lớn, xác định được đề tài, thông tin chính của văn bản.	**Văn bản thông tin** ***Đọc hiểu nội dung*** - Phân tích được thông tin cơ bản của văn bản; - Đánh giá được vai trò của các chi tiết quan trọng trong văn bản. - Hiểu được nội dung, mục đích của biên bản ghi chép sự kiện thường được sử dụng trong cộng đồng người Mnông. - Tóm tắt văn bản một cách ngắn gọn súc tích.
Đọc hiểu hình thức Nhận biết được một số loại văn bản thông tin thông dụng, đơn giản qua đặc điểm của văn bản: văn bản thuật lại một hiện tượng gồm 2 - 3 sự việc, văn bản giới thiệu một đồ vật, thông báo ngắn, tờ khai đơn giản. - Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản.	***Đọc hiểu hình thức*** - Nhận biết được những thông tin chính trong văn bản. - Nhận biết được một số loại văn bản thông tin thông dụng, đơn giản qua đặc điểm của văn bản: văn bản thuật lại một sự việc, tờ khai đơn giản, … - Nhận biết được mục đích và đặc điểm của văn bản giải thích về một hiện tượng tự nhiên; văn bản giới thiệu sách	***Đọc hiểu hình thức*** - Nhận biết được cách triển khai các ý tưởng và thông tin trong văn bản (theo trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, mức độ quan trọng, hoặc các đối tượng được phân loại). - Nhận biết và phân tích được cách trình bày thông tin văn bản đặc trưng của dân tộc Mnông thường được sử dụng trong phạm vi cộng

	hoặc phim; văn bản quảng cáo. - Nhận biết được vai trò của hình ảnh, kí hiệu hoặc số liệu trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản (văn bản in hoặc văn bản điện tử).	đồng dân tộc. - Đánh giá được vai trò của các chi tiết quan trọng trong văn bản.
Liên hệ, so sánh, kết nối Nêu được những điều học được từ văn bản.	***Liên hệ, so sánh, kết nối*** - Nêu được những thay đổi trong hiểu biết, tình cảm, cách ứng xử của bản thân sau khi đọc văn bản. - Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống đã giúp bản thân hiểu hơn các ý tưởng hay vấn đề đặt ra trong văn bản.	***Liên hệ, so sánh, kết nối*** Liên hệ được nội dung nêu trong văn bản với những vấn đề của xã hội đương đại. Liên hệ, vận dụng được những điều đã đọc từ văn bản để giải quyết một vấn đề trong cuộc sống.
Đọc mở rộng Trong một năm học, đọc tối thiểu 4- 8 văn bản có độ dài tương đương với các văn bản đã học (từ năm học thứ ba); thuộc từ 2 - 4 đoạn lời nói vần hoặc đoạn văn đã học, độ dài từ 30 - 60 chữ.	***Đọc mở rộng*** Trong một năm học, đọc tối thiểu 8-13 văn bản có độ dài tương đương với các văn bản được học; thuộc 4 - 8 đoạn lời nói vần đã học, độ dài từ 60 - 90 chữ.	***Đọc mở rộng*** - Trong một năm học đọc tối thiểu 15 - 20 văn bản có độ dài tương đương với các văn bản được học.

2.1.4. Viết

Bậc A	**Bậc B**

Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
KĨ THUẬT VIẾT - Viết thành thạo chữ viết thường; - Viết đúng chính tả các con chữ có dấu phụ, tiếng có chứa các tổ hợp phụ âm và vần khó trong tiếng Mnông. -Viết đúng một số từ dễ viết sai do đặc điểm phát âm địa phương. - Viết đúng chữ viết hoa; nắm được quy tắc viết tên riêng và địa danh của người Mnông. - Viết đúng chính tả đoạn văn xuôi, văn vần theo hình thức nghe - viết hoặc nhớ - viết có độ dài khoảng 30 - 50 chữ. - Trình bày bài viết sạch sẽ, đúng quy định.	KĨ THUẬT VIẾT - Viết đúng tên riêng của tổ chức, cơ quan. - Biết viết hoa danh từ chung trong một số trường hợp đặc biệt khi muốn thể hiện sự tôn kính.	
VIẾT ĐOẠN VĂN **Quy trình viết** - Biết viết theo các bước: xác định nội dung viết (viết về cái gì); hình thành một vài ý lớn; viết thành đoạn văn;	VIẾT ĐOẠN VĂN, VĂN BẢN **Quy trình viết** - Biết viết theo các bước: xác định mục đích và nội dung viết (viết để làm gì, viết về cái gì); quan sát và tìm tư liệu	VIẾT ĐOẠN VĂN, VĂN BẢN **Quy trình viết** - Biết viết văn bản bảo đảm các bước: chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, hình thức, thu thập

chỉnh sửa lỗi (dùng từ, đặt câu, dấu câu, viết hoa) dựa vào gợi ý. **Thực hành viết** - Viết được đoạn văn ngắn từ 3- 5 câu theo yêu cầu (thuật lại một sự việc đã chứng kiến hoặc tham gia; miêu tả đồ vật; nêu tình cảm, cảm xúc về con người, cảnh vật dựa vào gợi ý,…). - Viết được đoạn văn ngắn nêu lí do vì sao mình thích hoặc không thích một nhân vật trong câu chuyện đã đọc hoặc nghe kể lại. - Viết được đoạn văn ngắn giới thiệu về bản thân, nêu được những thông tin quan trọng như: họ và tên, ngày sinh, nơi sinh, sở thích, ước mơ. - Viết được thông báo hay bản tin ngắn theo mẫu; điền được thông tin vào một	để viết; hình thành ý chính, lập dàn ý cho bài viết; viết đoạn, bài; chỉnh sửa (bố cục, dùng từ, đặt câu, chính tả). **Thực hành viết** - Viết được bài văn kể lại câu chuyện đã nghe, đã đọc; kể lại một trải nghiệm của bản thân. - Viết được đoạn văn, bài văn miêu tả, giới thiệu về danh lam thắng cảnh của địa phương và vùng Tây Nguyên. - Viết được đoạn văn thể hiện tình cảm, cảm xúc của bản thân trước một sự việc hoặc câu chuyện. - Viết được đoạn văn nêu lí do vì sao tán thành hoặc phản đối về một hiện tượng, sự việc có ý nghĩa trong cuộc sống. - Viết được đoạn văn giới thiệu về một nhân vật trong một cuốn sách hoặc bộ	thông tin, tư liệu); tìm ý và lập dàn ý; viết bài; xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm. **Thực hành viết** - Viết được văn bản nghị luận về một vấn đề của đời sống, trình bày rõ vấn đề và ý (đồng tình hay phản đối) của người viết; nêu được lí lẽ và bằng chứng thuyết phục. - Viết được bài văn phân tích một tác phẩm văn học: nêu được chủ đề; dẫn ra và phân tích được tác dụng của một vài nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật trong tác phẩm. - Viết được bài văn thuyết minh theo chủ đề, chủ điểm gắn với đời sống văn hóa, xã hội của địa phương. - Viết được văn bản kiến nghị về một vấn đề đời sống.

số tờ khai in sẵn; viết được thư cho người thân hay bạn bè (thư viết tay hoặc thư điện tử).	phim đã xem (hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ). - Viết được các mẫu đơn từ thông dụng (điền theo mẫu); viết thư; các mẫu đơn đặc trưng thường sử dụng trong cộng đồng người Mnông (biên bản, bản ghi chép sự kiện).	- Viết được biên bản, bản ghi chép sự kiện hoàn chỉnh về: cuộc họp, lễ hỏi, cưới, ma chay,... trong gia đình, dòng tộc, buôn làng.

2.2. Yêu cầu cần đạt về kiến thức tiếng Mnông

BẬC A		**BẬC B**
Trình độ A1	**Trình độ A2**	**Trình độ B**
Âm, vần, chữ - Đọc được bảng chữ cái tiếng Mnông; nhận biết được sự khác nhau giữa bảng chữ cái tiếng Mnông và bảng chữ cái tiếng Việt.		
Quy tắc chính tả - Biết phân biệt cách viết dấu phụ: Dấu phẩy treo (ˈ), Dấu trăng khuyết (˘) trên các nguyên âm (chẳng hạn ă, ŏ, ĕ).	**Quy tắc chính tả** - Biết quy tắc viết tên riêng của cơ quan, tổ chức; viết tên địa lí, địa danh ở địa phương.	

- Biết quy tắc chính tả phân biệt: c và k (c chỉ dùng khi viết phụ âm ch; k đi cùng các nguyên âm ngắn, nguyên âm thường tạo thành tiếng, từ Mnông). - Biết quy tắc viết hoa tên riêng của người Mnông, tên địa danh ở địa phương.	- Một số trường hợp viết hoa tu từ: danh từ chung được riêng hóa hoặc để thể hiện sự tôn kính.	
Từ vựng - Phát triển vốn từ theo các chủ điểm gần gũi với học sinh tiểu học như: gia đình, trường học, buôn làng, thiên nhiên, đất nước,… - Nhận biết từ chỉ sự vật, hoạt động, tính chất; từ loại: danh từ, động từ, tính từ. - Nhận biết danh từ riêng, danh từ chung: tên gọi riêng của Mnông về người, địa danh, khu du lịch, sông suối, tên núi có ở Đăk Nông.	**Từ vựng** - Tiếp tục phát triển vốn từ theo các chủ điểm gần gũi ở trình độ A2 như: gia đình, trường học, buôn làng, thiên nhiên, đất nước,…. - Nhận biết cấu tạo từ: từ đơn (có một âm tiết, từ đơn gồm một âm tiết yếu và một âm tiết mạnh); từ phức (từ láy, từ ghép). - Nhận biết nghĩa của từ, nghĩa của một số thành ngữ, tục ngữ Mnông thông dụng dễ hiểu.	**Từ vựng** - Tiếp tục mở rộng vốn từ theo các chủ điểm ở bậc B (Giáo dục, Chăm sóc sức khỏe, Pháp luật và đời sống, Bản sắc văn hóa dân tộc, Lao động sản xuất, Tài nguyên thiên nhiên, Truyền thống lịch sử). - Nhận biết từ ngữ mới và nghĩa mới. - Danh từ loại thể trong tiếng Mnông (n'til, mphung, sau se, mpôl)... . - Giới từ ɓma" và cấu trúc câu với từ ɓma".

	- Đại từ: các từ xưng hô cho phái nam, phái nữ, cho bản thân. - Đại từ chỉ định tiếng Mnông. - Các mẫu câu hỏi với đại từ nghi vấn đứng ở giữa và cuối câu. -Số từ tiếng Mnông.	- Nhận biết biện pháp tu từ (ẩn dụ), đặc điểm, tác dụng trong văn bản văn học dân gian Mnông. - Đại từ thay thế thể hiện sự tôn kính khi xưng hô của dâu, rể kiêng cữ theo vai vế trong họ tộc (dùng từ (i) : i mi, i băn, i che, i u,..
Câu - Nhận biết, phân biệt được vai trò, chức năng của các dấu câu: dấu phẩy, dấu chấm phẩy, dấu hai chấm, dấu ba chấm, dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than. - Có kiến thức sơ giản về câu kể, câu hỏi, câu cầu khiến, câu cảm; nhận biết tác dụng của từng kiểu câu.	**Câu** - Nhận biết, phân biệt được câu đơn và câu ghép: đặc điểm và chức năng. - Biện pháp tu từ điệp từ, điệp ngữ: đặc điểm và tác dụng.	**Câu** - Nhận biết, phân biết được câu rút gọn và câu đặc biệt: đặc điểm và chức năng. - Nhận biết cấu trúc câu với các từ kơt ao, kơt ri, na nao, na, nễ, kăl e,…
Đoạn văn, văn bản - Có kiến thức sơ giản về đoạn văn và văn bản, dấu hiệu nhận biết.	**Đoạn văn, văn bản** - Nhận biết được bài văn kể chuyện, miêu tả.	**Đoạn văn, văn bản** - Nhận biết, phân biệt được các thể loại văn học dân gian dân tộc Mnông.

- Biết quy tắc sơ giản trong hội thoại: lắng nghe, nói theo lượt lời.	- Viết được đoạn văn thể hiện tình cảm, cảm xúc trước một sự việc hoặc một câu chuyện - Đoạn văn nêu ý kiến về một hiện tượng xã hội.	- Nhận biết văn bản biểu cảm, văn bản nghị luận. - Nhận biết được các thể loại văn bản, đơn từ thường được sử dụng trong phạm vi cộng đồng người dân tộc Mnông (biên bản, bản ghi chép sự kiện).

2.3. Yêu cầu cần đạt về kiến thức văn hóa:

Kiến thức văn hóa có sự nâng cao từ trình độ A1 đến B và thể hiện kiến thức cơ bản văn hóa Mnông.

BẬC A		**BẬC B**
Trình độ A1	**Trình độ A2**	**Trình độ B**
- Hiểu biết sơ giản về văn hóa vật chất của người Mnông: + Kiến trúc nhà ở. + Ẩm thực: nhận biết các món ăn quen thuộc của người Mnông. + Trang phục: nhận biết được quần áo, khăn, mũ của nam và nữ. *- Hiểu biết sơ giản về lĩnh vực văn hóa tinh thần của người Mnông*: + Trò chơi dân gian: con quay, thả	*- Mở rộng hiểu biết về văn hóa vật chất của người Mnông:* + Nơi sinh hoạt cộng đồng (nhà rông, nhà văn hóa). + Ẩm thực: nhận biết các món ăn hàng ngày và truyền thống (Canh thụt ống lô ô - biêp prung,…); cách chế biến và sử dụng. + Trang phục truyền thống: váy áo thổ cẩm,…	*- Mở rộng hiểu biết về văn hóa vật chất của người Mnông:* + Nhận biết được đặc điểm kiến trúc nơi thờ tự. + Biết được các làng nghề thủ công truyền thống ở địa phương. *- Mở rộng hiểu biết về văn hóa tinh thần của người Mnông:* + Tập tục tập quán: các nghi lễ truyền thống của dân tộc Mnông (nghi lễ vòng

diều,… + Lễ hội truyền thống (Lễ hội cồng chiêng, Lễ hội đâm trâu,…) - Tập tục, tập quán: Lễ thổi tai, cưới xin; nhận biết giới tính thông qua tên riêng chỉ người của dân tộc Mnông; - Nhận biết sơ giản về nghệ thuật diễn xướng dân gian tiêu biểu của dân tộc Mnông (nhạc cụ, dân ca,…).	+ Các nghề thủ công truyền thống: dệt, mộc, đan lát, rèn đúc, chạm khắc, gốm, ... + Một số danh lam thắng cảnh ở địa phương. - *Mở rộng hiểu biết về văn hóa tinh thần của người Mnông:* + Trò chơi dân gian: thả diều, con quay, đi cà kheo, … + Lễ hội: lễ tết cổ truyền, lễ hội cầu mùa, lễ hội mừng lúa mới + Tập tục, tập quán: sinh đẻ, chữa bệnh ốm đau...; Lễ cúng đất mới, Lễ mừng nhà mới, Lễ cúng bến nước. + Nghệ thuật diễn xướng dân gian tiêu biểu của dân tộc Mnông (nhạc cụ, dân ca, dân vũ).	đời người, nghi lễ nông nghiệp); + Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên. + Văn học dân gian Mnông: Câu đố, câu đối đáp, ca dao, dân ca, thành ngữ, tục ngữ Mnông. + Truyền thống lịch sử và những phẩm chất tốt đẹp của dân tộc Mnông và dân tộc Việt Nam; những tấm gương tiêu biểu người dân tộc Mnông nói riêng và các dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam trong các lĩnh vực văn hóa, đời sống. - Thông qua ngôn ngữ và hình ảnh, học sinh hiểu biết về giá trị bản sắc văn hóa của người Mnông và sự tương thích với giá trị văn hóa Việt Nam. Từ đó có lòng tự hào và ý thức bảo tồn, phát triển bản sắc văn hóa của dân tộc mình.

2.4. Yêu cầu cần đạt về năng lực giao tiếp Tiếng Mnông đa phương ngữ

Năng lực giao tiếp tiếng Mnông đa phương ngữ giữa các nhánh có tính phức hợp cao và hình thành từ 16 nhóm phương

ngữ nói chung và 8 phương ngữ Mnông ở tỉnh Đăk Nông nói riêng. Mỗi nhóm có sự giống và khác nhau về mặt ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp về các lĩnh vực sau:

Quan điểm về nhận thức và thái độ:

- Nhận biết được những điểm khác và đặc biệt về phương ngữ giữa các nhánh Mnông. Có thái độ đúng đắn tạo nền tảng phát triển năng lực giao tiếp Tiếng Mnông.

- Có kiến thức văn hóa, xã hội ở các nhánh Mnông về tập tục, tập quán; duy trì, phát triển và bảo tồn nét văn hóa đặc trưng.

- Nghe hiểu và giao tiếp được khi sử dụng phương ngữ.

- Nghe hiểu và giao tiếp được về nội dung văn hóa của dân tộc Mnông.

2.5. Ngữ liệu

a. Tiêu chí chọn ngữ liệu

Trong môn Tiếng Mnông, ngữ liệu là một bộ phận cấu thành của nội dung giáo dục, góp phần quan trọng trong việc hình thành, phát triển ở học sinh những phẩm chất và năng lực được nêu trong chương trình. Chương trình chỉ nêu định hướng về các kiểu văn bản và thể loại được dạy ở từng lớp; riêng ở bậc A1 (cấp tiểu học) có quy định độ dài của văn bản.

Để đáp ứng yêu cầu hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cho học sinh, ngữ liệu được lựa chọn bảo đảm các tiêu chí sau:

- Phục vụ trực tiếp cho việc phát triển các phẩm chất và năng lực theo mục tiêu, yêu cầu cần đạt của chương trình.

- Từ ngữ dùng làm ngữ liệu dạy tiếng ở cấp tiểu học được chọn lọc trong phạm vi vốn từ ngữ văn hoá, có ý nghĩa tích cực, bảo đảm mục tiêu giáo dục phẩm chất, giáo dục ngôn ngữ, giáo dục thẩm mĩ và phù hợp với kinh nghiệm, năng lực nhận thức, đặc điểm tâm - sinh lí của học sinh ở từng lớp học, cấp học.

- Có giá trị ngôn ngữ thể hiện bản sắc văn hóa dân tộc Mnông.

b. Gợi ý phạm vi chọn ngữ liệu

Nguồn ngữ liệu chủ yếu được lấy từ ngôn ngữ thông dụng, văn học dân gian Mnông (Truyện cổ; Lời nói vần; Sử thi;

Luật tục); văn học dân gian truyền miệng, văn học viết, văn bản nhật dụng, âm nhạc, báo, đài… phản ánh đời sống, con người, văn hóa của dân tộc Mnông.

Bảng chữ cái Tiếng Mnông được sử dụng trong Chương trình thể hiện tại mục X. Ngữ liệu.

Ngoài ra, nguồn ngữ liệu còn được lấy từ một số văn bản, tác phẩm có giá trị đặc sắc về văn học, văn hóa của các dân tộc anh em khác trên đất nước Việt Nam. Ưu tiên lựa chọn văn bản có lớp từ ngữ thuần Mnông hơn là văn bản dịch hoặc văn bản có nhiều từ ngữ vay mượn.

VI. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát và yêu cầu cần đạt

Nội dung khái quát và yêu cầu cần đạt được trình bày ở phần IV. Nội dung dạy học được xác định trên cơ sở các yêu cầu cần đạt chung của mỗi lớp, gồm: kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Tiếng Mnông.

2. Nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt với từng trình độ

BẬC A	
TRÌNH ĐỘ A1 - CẤP TIỂU HỌC (350 TIẾT)	
Trình độ A1. Năm học thứ 1	
Yêu cầu cần đạt	**Nội dung**
I. NGHE - Phân biệt được sự khác biệt các âm (nguyên âm, phụ âm, tổ hợp hai phụ âm), vần (vần có một nguyên âm và vần có tổ hợp gồm hai âm), từ, câu có trong bài học. - Nghe nhận biết được các nguyên âm thường, nguyên âm ngắn, nguyên âm đôi các phụ âm đơn, phụ âm ghép (phụ âm thường và	**I. Kiến thức Tiếng Mnông** 1. Âm, vần, chữ - Nguyên âm: + Nguyên âm thường: a, â, e, ê, i, o, ô, ơ, u, ư. (10) + Nguyên âm ngắn: ă, ĕ, ễ, ĭ, ŏ, ố , ở , ŭ ,ữ (9) + Nguyên âm đôi: ao, ia, ua, uă (4)

phụ âm tiền âm tiết). - Nghe hiểu tiếng, từ, câu được học trong bài học. **II. NÓI** - Phát âm đúng các nguyên âm thường, nguyên âm ngắn, các phụ âm đơn, phụ âm ghép, từ, tiếng, câu đúng theo chuẩn ngữ âm. - Nói từ ngữ, câu theo nội dung của tranh minh họa. - Gọi tên và nói câu đơn giản về trang phục, đồ dùng và vật dụng truyền thống của dân tộc Mnông. ***Nói nghe tương tác*** - Biết giơ tay xin ý kiến hỏi thầy/cô hoặc người lớn. - Biết thảo luận với bạn trong nhóm để chia sẻ những ý nghĩ và thông tin đơn giản. - Biết trả lời câu hỏi; biết nói lời chào, chia tay, cảm ơn, xin lỗi đúng nghi thức trong gia đình, trường học. **III. ĐỌC** **1. KĨ THUẬT ĐỌC** - Ngồi (hoặc đứng) thẳng lưng; hai chân ngồi vuông góc; sách, vở mở rộng trên mặt bàn (hoặc trên hai tay). Giữ khoảng cách giữa mắt với sách, vở khoảng 25 cm. - Đọc đúng âm, vần, tiếng, từ, câu thường dùng trong tiếng Mnông (ở mức độ tương đối với một số trường hợp ngoại lệ). - Đọc đúng các nguyên âm thường, nguyên âm ngắn, nguyên âm	- Phụ âm: + Phụ âm đơn: **c,** b, ɓ, d, đ, g, h, j, k, l, m, n, p, r, s, t, v, w, y, z. (20) + Phụ âm ghép (tổ hợp 2,3 con chữ) thuộc phụ âm thường: ch, dj, kh, ng, nh, ph, th, tr, bl, kl, pl, gl, br, ɓr, jr, gr, kr, pr, dr, mr, mh, ml, mg, mn, rb, rɓ, rd, rh, rg, rj, rp, rt, rk, rs, rm, rn, rv, rl, kd, kđ, kp, kt, kɓ, ks, kn, sr, rnh, chr, rpl (49). + Phụ âm tổ hợp 2 con chữ (thuộc phụ âm thường) ít dùng trong ngôn ngữ Mnông: ɓh, ɓl, rđ, ry, km, sn, , sm, sɓ, sh, sl, zr, mg (12) + Dấu vầng trăng khuyết: (˘) giới thiệu khi học nguyên âm ngắn; - Vần: Học một số vần ghép với các phụ âm tạo thành tiếng, từ dùng để gọi tên, chỉ sự vật trong cuộc sống (ân, ai. ao, ay, ah, ăt, um, ăl, eh, oh, ak, uh, unh, au, an, ŭn, ul, en, ĭng, ong, ŏng, ung (22). - Chữ: chữ cái Mnông : Giới thiệu bảng chữ cái Mnông. 1.2. Quy tắc chính tả - Các dấu phụ: + Dấu vầng trăng khuyết(˘) trên các nguyên âm

đôi, các phụ âm đơn, phụ âm ghép, từ, tiếng, câu đúng theo chuẩn ngữ âm Mnông. - Đọc đúng các tổ hợp phụ âm: ch, dj, kh, ng, nh, ph, th, tr, bl, kl, pl, gl, br, ɓr, jr, gr, kr, pr, dr, mr, mh, ml, mg, mn, rb, rɓ, rd, rh, rg, rj, rp, rt, rk, rs, rm, rn, rv, rl, kd, kđ, kp, kt, kɓ, ks, kn, sr, ... - Đánh vần và ráp vần thông thường với phụ âm ghép. - Bước đầu biết đọc thầm âm, vần, tiếng, từ, câu. - Đọc đúng, rõ ràng, tốc độ đọc khoảng 30 - 35 tiếng trong một phút. **2. ĐỌC HIỂU** ***Đọc hiểu nội dung*** - Bước đầu hiểu được nghĩa các từ, câu quen thuộc được học trong bài. - Bước đầu hiểu được những từ và cụm từ thông dụng trong hoạt động giao tiếp như: chào hỏi, chia tay, cảm ơn, xin lỗi. - Bước đầu phân biệt được cách gọi từ phương ngữ với các nhánh Mnông. ***Đọc hiểu hình thức*** - Nhận diện sự tương đồng, khác biệt giữa các nét của các con chữ đã học trong bài học so với tiếng Việt. - Hiểu được tranh minh họa kết nối với các từ, tiếng trong bài học.	+ c - k: c (chỉ viết khi viết chữ ch; k đi cùng các guyên âm ngắn, nguyên âm thường tạo thành tiếng, từ Mnông). + Phụ âm đặc biệt trong ngôn ngữ Mnông: Y (bản thân có 2 chức năng trong ngôn ngữ). 3. Từ ngữ: - Vốn từ dùng để gọi tên người, sự vật theo chủ đề gia đình, nhà trường gần gũi với học sinh. 4. câu, đoạn Câu, đoạn ngắn có tiếng chứa âm, vần mới học. 5. Hội thoại: Luyện nói theo tranh. 6. Thông tin bằng hình ảnh (tranh, ảnh) phù hợp với nội dung bài học; có tính thẩm mỹ, tính giáo dục với học sinh. **II. Kiến thức văn hóa** - Giới tính thông qua tên riêng chỉ người của dân tộc Mnông. - Trang phục truyền thống - Các vật dùng đặc thù của người Mnông. **III. Ngữ liệu** - Bảng chữ cái tiếng Mnông.

Liên hệ, so sánh, kết nối - Liên hệ được với bảng chữ cái tiếng Việt để so sánh điểm giống và khác nhau giữa chữ cái tiếng Mnông và chữ cái tiếng Việt. - Ứng dụng kiến thức ngữ âm đã học trong việc rèn kĩ năng nói và viết đúng. - Ứng dụng trong việc gọi đúng tên người Mnông. **IV. VIẾT** **1. KĨ THUẬT VIẾT** - Biết ngồi đúng tư thế: ngồi thẳng lưng; hai chân đặt vuông góc với mặt đất; một tay úp đặt lên góc vở, một tay cầm bút; không tì ngực vào mép bàn; khoảng cách giữa mắt và vở khoảng 25 cm; cầm bút bằng ba ngón tay (ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa). - Viết đúng chữ viết thường. - Viết đúng tiếng, từ, câu văn bằng hình thức nhìn - viết (tập chép); tốc độ viết khoảng 30 - 35 chữ trong 15 phút. **2. VIẾT ĐOẠN VĂN** ***Quy trình viết*** - Viết đúng quy trình và đủ nét các con chữ đã được học. - Viết đúng khoảng cách giữa các con chữ, giữa các tiếng theo quy định đối với học sinh lớp 1. - Viết đúng chữ viết thường theo đúng mẫu chữ quy định hiện hành.	- Từ ngữ, câu có chứa âm, vần mới học trong bài. - Đoạn văn: Đoạn văn ngắn (có tiếng chứa âm, vần được học trong bài). Độ dài khoảng 10 - 30 chữ. - Thông tin bằng hình ảnh, sử dụng kênh hình minh họa, bằng hình vẽ, hình chụp, vật thật.

Thực hành viết - Viết đúng và đủ nét các con chữ, đặc biệt là các con chữ khác Tiếng Việt. - Viết đúng các nguyên âm thường, nguyên âm ngắn, nguyên âm đôi, các phụ âm đơn, phụ âm ghép tổ hợp từ hai con chữ trở lên. - Điền được phần thông tin còn trống phù hợp với nội dung đã đọc.	
Trình độ A1. Năm học thứ 2	
Yêu cầu cần đạt	**Nội dung**
I. NGHE - Nghe hiểu và nhận diện các phụ âm ghép (phụ âm thường tổ hợp 2,3,4 con chữ và phụ âm tiền âm tiết tổ hợp 2,3 con chữ), các từ phát âm khó. - Nghe hiểu tiếng, từ, câu có trong bài học. **II. NÓI** - Phát âm đúng các phụ âm ghép, tiếng, từ, câu theo chuẩn ngữ âm. - Nói rõ ràng, tiếng, từ, câu. Biết nhìn vào người nghe khi nói. - Biết nói câu giới thiệu về bản thân, gia đình. - Biết nói và đáp lại được lời chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi, phù hợp với đối tượng người nghe. **Nói nghe tương tác** - Bước đầu biết phát biểu ý kiến trong thảo luận nhóm học tập, trong sinh hoạt tổ, lớp.	**I. Kiến thức Tiếng Mnông** 1. Âm, vần, chữ - Nguyên âm đôi: uơ, ue, uê.(3) - Tổ hợp phụ âm: + Phụ âm ghép (tổ hợp 2,3 con chữ, tiền âm tiết): n't, n'h, m'p, n'ch, m'b, m'bl, m'br, mɓl, m'ɓh, m'ɓl, m'ph, m'pl, m'pr, n's, n'g, n'j, n'd, n'đ, n'k, n'ch, n'chr, n'dj, n'djr, n'dr, n'gr, n'kh, n'kr, n'sr, n'tr, n'jr, n'dj, n'sh. + Phụ âm ghép (tổ hợp 3,4 con chữ, các phụ âm thường): nhh, khl, rng, rch, rpl, rkl, ngl, rngl, (8) + Phụ âm tổ hợp 3,4 con chữ (thuộc phụ âm thường) ít dùng trong ngôn ngữ Mnông: chh, mng, mnh, rkh, rph, rdj, rđh, ngkh, djh, djr (10) + Phụ âm tổ hợp 2,3,4 con chữ (thuộc phụ âm tiền

- Chú ý lắng nghe người khác, đóng góp ý kiến của mình, không nói chen ngang khi người khác đang nói. **III. ĐỌC** **1. KĨ THUẬT ĐỌC** - Đọc đúng phụ âm ghép (tổ hợp 2 con chữ, các phụ phụ âm thường): md ɓl, rđ, ry, kb, dh. (6) - Đọc đúng các phụ âm ghép (tổ hợp 2,3 con chữ, tiền âm tiết): n't, n'h, m'p, n'ch, m'b, m'bl, m'br, … - Đọc đúng vần, tiếng, từ, câu thường dùng trong tiếng Mnông (ở mức độ tương đối với một số trường hợp ngoại lệ). - Đánh vần và ráp vần với phụ âm ghép (tổ hợp 2 con chữ, các phụ phụ âm thường): md ɓl, rđ, ry, kb, dh. - Đọc đúng các phụ âm ghép (tổ hợp 2,3 con chữ, tiền âm tiết): m'p, m'b, m'bl, m'br, …. - Biết đọc thầm âm, vần, tiếng, từ, câu. - Đọc đúng và rõ ràng, tốc độ đọc khoảng 35 - 40 tiếng trong 1 phút. **2. ĐỌC HIỂU** ***Đọc hiểu nội dung*** - Gọi tên sự vật, sự việc trong tranh. - Hiểu được nghĩa các từ, cụm từ, câu được học trong bài. - Hiểu được nội dung đơn giản của văn bản ngắn.	âm tiết) ít dùng trong ngôn ngữ Mnông: kb, dh, kv, sb m'ɓ,mɓr , m'ɓr, m'd, m'dr, nđ, n'gl, n'kl. n'jh, (12) - Vần : Gồm 2 con chữ tạo thành thường dùng: ây ăy uy ; âu ơu ưu ; oi ôi ơi ui ưi ; eo; ua uă ue uê uơ; am ăm âm im ỉm om ôm ơm em êm ưm ŭm; an ăn in ỉn on ôn ơn ên un ŭn ưn ; ap ăp âp ip ỉp op ôp ơp ưp ep ĕp êp up ŭp ăk âk ek êk ok ŏk ôk ỗk ik ỉk uk ŭk; at ât ut ŭt ot ôt ơt it ỉt et ĕt êt ết;; ôh ơh êh ih ỉh al âl ơl ol ŏl ôl ŭl ưl il ỉl el êl ; ar ăr âr ơr or ôr ur ŭr er êr ir ỉr; iu (109) - Vần 3,4 con chữ tạo thành: ach ăch och ŏch ơch ôch ŭch ưch ich ỉch; anh ănh unh ŭnh onh ônh ơnh ênh; ang ăng âng ơng ông eng ĕng êng ŭng ưng ing oih ôih ơih aih; ; uel uêl uet uêt ueh uih ưih uyh uan uăn uân uai uay uah uak uâk uăk uanh uănh uăch uăng uat uăt uât ual uăl uar uăr uôk iam iăm iang iăng iăt iăn iay ial iăl iar iăr iâr iăp , ioch iôch iêu iêm iên ioh iơh iôt iŏp iông, (85)

- Bước đầu biết phân biệt được cách gọi từ phương ngữ với các nhánh Mnông. ***Đọc hiểu hình thức*** - Nhận biết được nét riêng của các vật dụng truyền thống dân tộc Mnông thông qua hình ảnh. - Hiểu được tranh minh họa kết nối được với tiếng, từ trong bài học. ***Liên hệ, so sánh, kết nối*** - Liên hệ để so sánh điểm giống và khác nhau giữa các con chữ trong bảng chữ cái Mnông và tiếng Việt. - Liên hệ được với các phụ âm, vần tạo thành các tiếng khác có nghĩa ngoài các tiếng, từ đã học trong bài. - Ứng dụng được kiến thức ngữ âm đã học trong việc rèn kĩ năng nói và viết đúng. - Ứng dụng trong việc gọi đúng tên và có thái độ, tình cảm đối với trang phục, đồ dùng và vật dụng truyền thống trong sinh hoạt của dân tộc Mnông. **IV. VIẾT** **1. KĨ THUẬT VIẾT** - Viết đúng chữ viết thường các phụ âm ghép (tổ hợp 2 con chữ,	+ Giới thiệu vần ít dùng : oong ; ễnh âh ăih uêh uênh uĭk iân iŭn iao iah iăh iŏnh iung, ayh, uach, iai iak iăk, iêl (20). - Chữ : chữ cái tiếng Mnông 2. Quy tắc chính tả - Cách viết: dấu phẩy treo (') ngăn cách phần tiền tố trong phụ âm. - Các tiếng có phụ âm đầu khi đọc dễ lẫn: y/j/z - Dấu câu: dấu phẩy (,); Dấu (.) (câu): Dấu (?); Dấu (!). - Viết hoa. 3. Từ ngữ - Từ gọi tên, xưng hô, chỉ sự vật theo chủ đề gia đình, nhà trường và cuộc sống gần gũi với học sinh Mnông. - Hình ảnh (tranh, ảnh) minh họa nội dung bài học. 4. câu, đoạn Câu, đoạn văn bản ngắn (2- 5 câu) có nội dung đơn giản gần gũi với đối tượng học sinh lớp 2. **II. Kiến thức văn hóa**

các phụ phụ âm thường). - Viết đúng các phụ âm ghép (tổ hợp 2,3 con chữ, tiền âm tiết). - Viết đúng và đủ nét các con chữ, đặc biệt là các con chữ khác Tiếng Việt (phụ âm thường và phụ âm tiền âm tiết). - Viết đúng tiếng, từ, câu văn theo hình thức nhìn - viết (tập chép); Tốc độ viết 35 - 40 chữ trong 15 phút. **2. VIẾT ĐOẠN VĂN** ***Quy trình viết*** - Viết đúng quy trình và đủ nét các con chữ đã được học. - Viết đúng khoảng cách giữa các con chữ, giữa các tiếng theo quy định đối với học sinh lớp 2. - Biết lưu ý về một số từ ngữ dễ viết sai do đặc điểm phát âm địa phương. ***Thực hành viết*** - Viết đúng và đủ nét các con chữ đã được học. - Viết các từ; câu ngắn; đoạn văn ngắn theo hình thức nhìn chép và nghe - viết.	- Ẩm thực - Trang phục truyền thống dân tộc Mnông. - Vật dụng truyền thống trong sinh hoạt của người Mnông. - Một số nét văn hóa đặc trưng của dân tộc Mnông về: tên riêng, một số địa danh, trang phục và đồ dùng truyền thống. **III. Ngữ liệu** - Bảng chữ cái tiếng Mnông. - Từ, câu: Từ ngữ, câu có chứa âm, vần mới học trong bài. - Đoạn văn ngắn (có tiếng chứa âm, vần, tiếng được học trong bài). Độ dài khoảng 30 - 50 chữ. Văn vần khoảng 20-30 chữ. -Trang phục, ẩm thực và đồ dùng, vật dụng truyền thống. - Váy, áo dệt bằng thổ cẩm, khố. - Cồng chiêng, ché. - Các món ăn đặc sản của người Mnông. - Các vật dùng đặc thù của người Mnông. - Thông tin bằng hình ảnh minh họa, bằng hình vẽ,

	hình chụp vật thật gần gũi, sắp xếp hài hòa cân đối và phù hợp với nội dung kiến thức từng bài học.
Trình độ A1. Năm học thứ 3	
Yêu cầu cần đạt	**Nội dung**
I. NGHE - Nghe hiểu từ, cụm từ thông dụng, quen thuộc theo chủ điểm. - Nghe hiểu các từ ngữ khó có trong văn bản. - Nghe và hiểu nội dung cuộc đối thoại. - Có thái độ lắng nghe người khác nói. - Nghe hiểu các từ có cách phát âm khó trong tiếng Mnông. **II. NÓI** - Nói câu theo nội dung tranh minh họa. - Biết nói câu giới thiệu về chủ đề trường, lớp (dựa trên câu hỏi hoặc tranh gợi ý). - Biết phát biểu ý kiến trước nhóm, tổ, lớp. - Biết giới thiệu ngắn về bản thân, gia đình, lớp, trường. **Nói nghe tương tác** - Biết tạo sự tương tác với người đối diện trong giao tiếp. - Biết chú ý lắng nghe, tập trung vào câu chuyện trao đổi, không nói lạc đề. **III. ĐỌC** **1. KĨ THUẬT ĐỌC**	**I. Kiến thức Tiếng Mnông** 1. Từ ngữ - Từ vựng theo chủ điểm: *Gia đình, buôn làng, nhà trường, thiên nhiên, đất nước*. - Từ chỉ sự vật. - Từ gọi tên riêng của người Mnông ở Đăk Nông. - Từ đơn có một âm tiết, từ đơn gồm một âm tiết yếu và một âm tiết mạnh. - Một số từ liên quan đến nghi thức giao tiếp thông thường (chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi). 2. Câu - Sơ giản về câu kể (Ai là gì? Ai làm gì ? Ai thế nào?); câu hỏi. - Các bộ phận câu trả lời câu hỏi: Ai? Làm gì? Là gì? Thế nào? 3. Dấu câu - Dấu câu: dấu chấm(.), dấu phẩy(,). 4. Hội thoại

- Đọc đúng và rõ ràng các đoạn văn, câu chuyện, văn vần, văn bản thông tin ngắn. Tốc độ đọc 40 - 50 tiếng trong 1 phút. Biết ngắt hơi ở chỗ có dấu câu, chỗ ngắt nhịp trong văn vần. - Bước đầu phân biệt được lời nhân vật trong đối thoại và lời người kể chuyện để đọc với ngữ điệu phù hợp. - Bước đầu biết đọc thầm. **2. ĐỌC HIỂU** **Văn bản văn học** ***Đọc hiểu nội dung*** - Hiểu nghĩa các từ, cụm từ đơn giản theo các chủ điểm gần gũi với cuộc sống và phù hợp với lứa tuổi học sinh. - Biết hỏi và trả lời được câu hỏi trong nội dung văn bản như: Ai? Cái gì? Con gì? - Biết được nghĩa của các từ theo chủ điểm (Gia đình, buôn làng, nhà trường, thiên nhiên, đất nước). ***Đọc hiểu hình thức*** - Nhận biết được nhân vật thông qua ngôn ngữ văn bản. - Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản. ***Liên hệ, so sánh, kết nối*** - Vận dụng kiến thức tiếng Việt đã được học để nhận biết được các từ chỉ sự vật, hiện tượng. - Liên hệ được những sự vật, hiện tượng,… được mô tả trong bài	Lắng nghe, nói theo lượt lời 5. Đoạn, bài - Đoạn văn kể lại một sự việc; - Đoạn văn giới thiệu (về bản thân, gia đình, tổ, lớp, trường) - Thông tin bằng hình ảnh minh họa, bằng hình vẽ, hình chụp vật thật gần gũi. **II. Kiến thức văn hóa** - Một số món ăn dân dã của dân tộc Mnông. - Nét nổi bật về trang phục của người Mnông. **III. Ngữ liệu** **1. Văn bản văn học** - Văn xuôi - Cổ tích, - Văn vần. - Văn bản văn học viết: truyện ngắn, văn vần. Độ dài của văn bản văn học khoảng 90-130 chữ, văn vần khoảng 50 - 60 chữ. **2. Văn bản thông tin** - Giới thiệu những sự vật, sự việc gần gũi với học sinh. - Độ dài của văn bản: khoảng 70 - 90 chữ.

phù hợp với cuộc sống thực tế (như con người, vật dụng, trang phục,..) của người Mnông. ***Đọc mở rộng*** Thuộc lòng ít nhất 3 đoạn văn xuôi, văn vần đã học; mỗi đoạn có độ dài khoảng 30- 40 chữ. - Đọc tối thiểu 5 văn bản văn học có độ dài khoảng 90-130 chữ; văn bản vần khoảng 50 - 60 chữ; **Văn bản thông tin** ***Đọc hiểu nội dung*** Biết nêu và trả lời được câu hỏi về các chi tiết nổi bật của văn bản như: Ai? Cái gì? Làm gì? ***Đọc hiểu hình thức*** - Nhận biết được một số loại văn bản thông tin đơn giản, thông dụng qua đặc điểm của văn bản: mục lục sách, danh sách học sinh, thời khoá biểu. ***Liên hệ, so sánh, kết nối*** - Nêu được các thông tin bổ ích đối với bản thân từ văn bản. ***Đọc mở rộng*** Đọc tối thiểu 5 văn bản thông tin có độ dài khoảng 70 - 90 chữ. **IV. VIẾT** **1. KĨ THUẬT VIẾT** - Viết thành thạo chữ viết thường, viết đúng chữ viết hoa tiếng	

Mnông (những chữ khác với Tiếng Việt). - Viết hoa chữ cái đầu câu, viết đúng tên người, tên địa danh Mnông. - Viết đúng chính tả đoạn văn xuôi, văn vần có độ dài khoảng 30 - 35 chữ theo hình thức nhìn - viết, nghe - viết. Viết đúng một số từ dễ viết sai do đặc điểm phát âm địa phương. Tốc độ viết khoảng 30 - 35 chữ trong 15 phút. - Trình bày bài viết sạch sẽ, đúng quy định. **2. VIẾT ĐOẠN VĂN** ***Quy trình viết*** - Dựa vào gợi ý để hoàn chỉnh câu hoặc viết câu. - Xác định được nội dung bài viết: ъviết về cái gì?" có sự hỗ trợ của giáo viên. ***Thực hành viết*** - Điền được phần thông tin còn trống trong từ, câu; viết được câu trả lời; viết câu dưới tranh phù hợp với nội dung câu chuyện đã đọc hoặc đã nghe. - Điền được phần thông tin còn trống để hoàn chỉnh câu giới thiệu bản thân, gia đình, trường lớp dựa trên gợi ý. - Viết được đoạn văn ngắn (3-5 câu) giới thiệu về bản thân và gia đình; thuật lại một sự việc được chứng kiến hoặc tham gia.	
Trình độ A1. Năm học thứ 4	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
I. NGHE - Nghe và hiểu nội dung cuộc đối thoại ngắn. - Nghe hiểu các từ ngữ khó có trong văn bản. - Nghe hiểu được những chi tiết quan trọng trong văn bản. **II. NÓI** - Nói rõ ràng, bước đầu biết kết hợp cử chỉ, điệu bộ khi nói. - Biết kể lại câu chuyện đã đọc, đã nghe (theo câu hỏi gợi ý). - Kể lại được một sự việc đã tham gia hoặc chứng kiến. - Biết nói câu giới thiệu một số về một món ăn, trò chơi dân gian của người M nông (dựa trên câu hỏi hoặc tranh gợi ý). - Biết trình bày trước nhóm tổ, lớp với thái độ tự tin. **Nói nghe tương tác** - Biết chú ý lắng nghe; bước đầu biết trao đổi để hồi đáp lại nội dung được nghe. - Biết nói chuyện qua điện thoại với câu mở đầu và kết thúc phù hợp. **III. ĐỌC** **1. KĨ THUẬT ĐỌC** - Đọc đúng và trôi chảy, rõ ràng các đoạn văn, câu chuyện, bài thơ, lời nói vần; tốc độ đọc khoảng 50 - 60 tiếng trong 1 phút. Biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu hay chỗ ngắt nhịp thơ, lời nói vần.	**I. Kiến thức Tiếng Mnông** 1. Từ ngữ - Vốn từ theo chủ điểm: *Gia đình, buôn làng, nhà trường, thiên nhiên, đất nước* - Từ chỉ hoạt động, tính chất. - Từ gọi tên địa danh, tên sông suối, tên núi ở Đăk Nông. - Từ dùng để xưng hô, thay thế trong tiếng Mnông: dùng xưng hô cho phái nữ. Dùng thay thế cho bản thân. 2. Câu - Sơ giản về câu cầu khiến, câu cảm. 3. Dấu câu - Dấu gạch ngang (-) đặt ở đầu dòng, dấu ngoặc kép (" "), dấu hai chấm (:). 4. Hội thoại - Hỏi đáp - Nói theo hình thức phân vai kể chuyện. 5. Đoạn, bài văn - Đoạn văn miêu tả ngắn, đơn giản theo gợi ý. - Đoạn văn nói về tình cảm với người thân.

- Bước đầu biết đọc theo vai trong một đoạn đối thoại có hai hoặc ba nhân vật. - Đọc thầm để hiểu nội dung văn bản. **2. ĐỌC HIỂU:** **Văn bản văn học** ***Đọc hiểu nội dung*** - Đọc hiểu nghĩa của các từ, cụm từ đơn giản theo chủ điểm gần gũi với cuộc sống và phù hợp với lứa tuổi học sinh (như gia đình, buôn làng, nhà trường, thiên nhiên, đất nước) . - Biết hỏi và trả lời được câu hỏi trong nội dung văn bản như: Ai? Cái gì? Làm gì? Như thế nào? Khi nào? Ở đâu? Vì sao? ***Đọc hiểu hình thức*** Nhận biết được hình dáng, hành động, lời nói của nhân vật qua ngôn ngữ và hình ảnh. ***Liên hệ, so sánh, kết nối*** - Bước đầu nêu được thông tin bổ ích đối với bản thân từ văn bản. - Vận dụng kiến thức tiếng Việt đã được học để nhận diện từ chỉ hoạt động, tính chất của người, vật trong bài đọc. - Có thái độ, tình cảm tích cực đối với trò chơi dân gian của các dân tộc ở Tây Nguyên. - Chọn một nhân vật hoặc địa điểm trong bài đọc, mô tả hoặc vẽ lại nhân vật /địa điểm đó.	-Thông tin bằng hình ảnh, số liệu. **II. Kiến thức văn hóa** - Tìm hiểu cách chế biến một số món ăn hàng ngày của người Mnông - Tìm hiểu các hoa văn, họa tiết, màu sắc trong trang phục của người Mnông **III. Ngữ liệu** **1. Văn bản văn học** - Văn xuôi - Cổ tích - Văn bản văn học viết: Truyện ngắn, văn vần. - Độ dài của văn bản văn học khoảng 150- 180 chữ, lời nói vần khoảng 60 - 70 chữ. **2. Văn bản thông tin** Giới thiệu về chất liệu, họa tiết và màu sắc trang phục truyền thống của dân tộc Mnông. Độ dài của văn bản: khoảng 130 - 150 chữ.

Đọc mở rộng - Thuộc lòng ít nhất 3 đoạn văn vần, văn xuôi đã học; mỗi đoạn có độ dài khoảng 40 - 45 chữ. - Đọc tối thiểu 6 văn bản văn học có độ dài khoảng 150-180 chữ; văn bản văn vần khoảng 60 - 70 chữ. **Văn bản thông tin** ***Đọc hiểu nội dung*** Dựa vào gợi ý, nhận biết được những chi tiết quan trọng của văn bản và nêu được nội dung chính của văn bản đó. ***Đọc hiểu hình thức*** Nhận biết được trình tự các sự việc, hiện tượng nêu trong văn bản. ***Liên hệ, so sánh, kết nối*** Nhận biết được thông tin cơ bản của văn bản thể hiện qua nhan đề, hình ảnh minh hoạ và chú thích hình ảnh. ***Đọc mở rộng*** Đọc tối thiểu 6 văn bản thông tin có độ dài khoảng 130 - 150 chữ. **IV. VIẾT** **1. KĨ THUẬT VIẾT** - Viết thành thạo chữ viết thường, biết viết chữ viết hoa. - Viết hoa chữ cái đầu câu, viết đúng tên người, tên địa lí ở địa phương. - Nghe - viết chính tả đoạn văn xuôi, văn vần có độ dài khoảng 50	

- 55 chữ, tốc độ khoảng 50 - 55 chữ trong 15 phút. Viết đúng một số từ dễ viết sai do đặc điểm phát âm địa phương. - Trình bày bài viết sạch sẽ, đúng quy định. **2. VIẾT ĐOẠN VĂN** ***Quy trình viết*** - Dựa vào gợi ý để viết câu theo yêu cầu. - Biết xác định nội dung (viết về cái gì) để viết thành đoạn văn khoảng 3-5 câu. ***Thực hành viết*** - Viết được đoạn văn ngắn kể về chủ đề gia đình, nhà trường. - Viết được đoạn văn ngắn 3- 5 câu kể về một sự việc đã chứng kiến hoặc tham gia (một việc làm tốt ở lớp, trường).	
Trình độ A1. Năm học thứ 5	
Yêu cầu cần đạt	**Nội dung**
I. NGHE - Nghe hiểu các từ ngữ nói về văn hóa truyền thống của người Mnông (như món ăn truyền thống, lễ hội truyền thống) - Nghe hiểu các từ ngữ khó có trong văn bản. - Nghe hiểu được những chi tiết quan trọng trong văn bản. - Nghe nắm bắt được diễn biến nội dung câu chuyện phù hợp với lứa tuổi. - Nghe hiểu nội dung chính khi người khác trình bày.	**I. Kiến thức Tiếng Mnông** 1. Từ ngữ - Từ ngữ theo chủ điểm: Gia đình, buôn làng, nhà trường, thiên nhiên, đất nước. - Từ chỉ sự vật, hoạt động, tính chất. -Từ chỉ mức độ và vị trí từ chỉ mức độ trong câu tiếng Mnông: dữt, ngăn. - Biện pháp tu từ so sánh, nhân hóa.

II. NÓI - Biết kể lại một sự việc bản thân đã chứng kiến (nhìn thấy, xem) hoặc tham gia (theo câu hỏi gợi ý). - Biết giới thiệu về một số món ăn truyền thống của dân tộc Mnông (dựa trên câu hỏi hoặc tranh gợi ý). - Biết trình bày trước nhóm tổ, lớp với thái độ tự tin. **Nói nghe tương tác** - Biết chú ý lắng nghe, tập trung vào câu chuyện trao đổi để hồi đáp lại nội dung được nghe. - Biết cách đề nghị để có những vật dùng trong sinh hoạt và trong học tập. **III. ĐỌC** **1. KĨ THUẬT ĐỌC** - Đọc đúng, trôi chảy và rõ ràng các đoạn văn, câu chuyện, bài văn vần, văn bản thông tin; bước đầu biết nhấn giọng vào từ ngữ; thể hiện cảm xúc qua giọng đọc. Tốc độ đọc khoảng 70 - 80 tiếng trong 1 phút. Biết ngắt hơi ở chỗ có dấu câu, chỗ ngắt nhịp trong văn vần. - Đọc thầm với tốc độ nhanh hơn lớp 4. **2. ĐỌC HIỂU** **Văn bản văn học** ***Đọc hiểu nội dung*** - Đọc hiểu nghĩa các từ, cụm từ đơn giản theo các chủ điểm gần	2. Câu - Bộ phận câu chỉ địa điểm và thời gian (trả lời câu hỏi Ở đâu? Bao giờ? Khi nào?). 3. Dấu câu - Công dụng của dấu gạch ngang (-) đặt ở đầu dòng để đánh dấu lời nói trực tiếp của nhân vật, dầu ngoặc kép (" ") đánh dấu phần trích dẫn trực tiếp hoặc lời đối thoại, dấu hai chấm (:) báo hiệu phần giải thích, liệt kê. 4. Đoạn, bài - Đoạn văn giới thiệu về loài vật, đồ vật. - Đoạn văn miêu tả ngắn, đơn giản theo gợi ý. - Đoạn văn kể lại một sự việc. - Thông báo tin ngắn, các mẫu giấy mời, đơn, thư in sẵn. 5. Hội thoại - Lắng nghe, nói theo hình thức phân vai kể chuyện. Thông tin bằng hình ảnh, sử dụng kênh hình minh họa, bằng hình vẽ, hình chụp vật thật gần gũi, sắp xếp hài hòa cân đối và phù hợp với nội dung kiến thức từng bài học. **II. Kiến thức văn hóa** - Nhạc cụ truyền thống dân tộc Mnông

gũi với học sinh. - Dựa vào gợi ý, nhận biết được những chi tiết quan trọng, diễn biến của văn bản truyện; hiểu được điều tác giả muốn nói. - Nhận biết một số nhạc cụ truyền thống và giá trị của nhạc cụ truyền thống đối với đời sống tinh thần người Mnông. ***Đọc hiểu hình thức*** - Nhận biết được thời gian, địa điểm, trình tự các sự việc trong câu chuyện - Nhận xét được hình dáng, điệu bộ, hành động của nhân vật qua ngôn ngữ và hình ảnh. - Nhận biết được dạng câu cầu khiến trong văn bản thông qua các phụ từ và dấu câu. ***Liên hệ, so sánh, kết nối*** - Vận dụng kiến thức Tiếng Việt đã học để nhận biết được các phụ từ, trạng ngữ chỉ thời gian, trạng ngữ chỉ nơi chốn và dạng câu cầu khiến trong văn bản. - Liên hệ một số nhạc cụ truyền thống của dân tộc Mnông còn lưu giữ trong buôn làng và các hoạt động nhằm bảo tồn các nhạc cụ truyền thống đó. - Nêu được nhân vật, câu chuyện, bài hoặc đoạn văn vần yêu thích và giải thích được lí do. ***Đọc mở rộng*** - Thuộc lòng ít nhất 5 đoạn đoạn văn xuôi, văn vần đã học; mỗi	- Tìm hiểu cách chế tạo đơn giản một số dụng cụ trong lao động sản xuất. **III. Ngữ liệu** **1. Văn bản văn học** -Văn xuôi - Cổ tích, - Văn vần: ca dao, dân ca, thành ngữ, tục ngữ. - Văn bản văn học viết: truyện ngắn, - Văn vần, văn miêu tả. Độ dài của văn bản truyện khoảng 200-220 chữ; văn bản miêu tả khoảng 180- 200 chữ, văn vần khoảng 70 - 80 chữ. **2. Văn bản thông tin:** - Giới thiệu những sự vật và sự việc gần gũi với học sinh lớp 5. - Các vật liệu chế biến nhạc cụ và dụng cụ truyền thống của dân tộc Mnông. Độ dài của văn bản: khoảng 130 - 150 chữ.

đoạn có độ dài khoảng 40- 50 chữ. - Đọc tối thiểu 8 văn bản (bản truyện khoảng 200-220 chữ; văn bản miêu tả khoảng 180- 200 chữ, văn bản văn vần khoảng 70 - 80 chữ). **Văn bản thông tin** ***Đọc hiểu nội dung*** - Trả lời được: Văn bản viết về cái gì và có những thông tin nào đáng chú ý. - Tìm được ý chính của từng đoạn trong văn bản. ***Đọc hiểu hình thức*** - Nhận biết được một số loại văn bản thông tin thông dụng, đơn giản qua đặc điểm của văn bản: văn bản thuật lại một hiện tượng gồm 2 - 3 sự việc, văn bản giới thiệu một đồ vật, thông báo ngắn, tờ khai đơn giản. - Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản. ***Liên hệ, so sánh, kết nối*** Nêu được những điều học được từ văn bản. ***Đọc mở rộng*** Đọc tối thiểu 8 văn bản thông tin (130 - 150 chữ). **IV. VIẾT** **1. KĨ THUẬT VIẾT** - Viết thành thạo chữ viết thường, viết đúng chữ viết hoa. - Viết hoa chữ cái đầu câu, viết đúng tên người, tên địa lí phổ biến	

ở địa phương. - Nghe - viết, nhớ - viết đoạn thơ, đoạn văn có độ dài khoảng 50 - 55 chữ trong 15 phút. Viết đúng một số từ dễ viết sai do đặc điểm phát âm địa phương. - Trình bày bài viết sạch sẽ, đúng quy định. **2. VIẾT ĐOẠN VĂN** ***Quy trình viết*** - Biết viết theo các bước: xác định nội dung viết (viết về cái gì); quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành ý chính cho đoạn, bài viết; viết đoạn, bài; chỉnh sửa (bố cục, dùng từ, đặt câu, chính tả). - Sửa lỗi dùng từ ngữ và chính tả trong câu văn. ***Thực hành viết*** - Viết được đoạn văn ngắn (5 - 6 câu) theo chủ đề - Viết được đoạn văn ngắn (5 - 6 câu) thuật lại một sự việc được chứng kiến hoặc tham gia. - Viết được thông báo hay bản tin ngắn theo mẫu; điền được thông tin vào một số tờ khai in sẵn; viết được thư cho người thân hay bạn bè (thư viết tay hoặc thư điện tử)	

TRÌNH ĐỘ A2 - CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ (420 TIẾT)	
Trình độ A2. Năm học thứ 6	
Yêu cầu cần đạt	**Nội dung**

I. NGHE - Nghe và hiểu nội dung chính của chủ đề được nghe. - Nghe một câu chuyện, hiểu những chi tiết quan trọng trong câu chuyện; diễn tả lại dáng vẻ hoặc hành động, lời nói của một nhân vật trong câu chuyện đó. - Nghe hiểu nội dung chính của văn bản giới thiệu về một số trò chơi dân gian truyền thống, một số hoạt động sản xuất chăn nuôi của dân tộc Mnông. **II. NÓI** - Nói rõ ràng, rành mạch về một nội dung theo gợi ý. - Giới thiệu một số trò chơi dân gian của dân tộc Mnông. - Kể lại được một số sự việc, hoạt động được chứng kiến hoặc tham gia. **Nói nghe tương tác** Biết tham gia thảo luận trong nhóm nhỏ về một vấn đề trong đời sống cộng đồng dân tộc Mnông. **III. ĐỌC** **1. KĨ THUẬT ĐỌC** - Đọc rõ ràng, lưu loát các văn bản. - Đọc đúng và bước đầu biết đọc diễn cảm các văn bản truyện, văn bản miêu tả, văn vần. Biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu; tốc độ đọc khoảng 80 - 90 tiếng trong 1 phút.	**I. Kiến thức Tiếng Mnông** 1. Từ ngữ - Vốn từ theo chủ điểm: Âm nhạc; lao động sản xuất; trò chơi dân gian. - Danh từ, động từ, tính từ. **2.** Câu - Bộ phận câu chỉ nguyên nhân và mục đích (trả lời câu hỏi Vì sao? Để làm gì?). - Các mẫu câu hỏi với đại từ nghi vấn đứng ở đầu câu. - Câu đơn và các thành phần chính của câu: chủ ngữ, vị ngữ. 3. Đoạn văn, bài văn - Đoạn văn viết về hoạt động lao động sản xuất, trò chơi dân gian. - Đoạn văn thể hiện tình cảm, cảm xúc về một nhân vật. - Bài văn miêu tả: bài văn miêu tả con vật, đồ vật - Văn bản hướng dẫn các bước thực hiện công việc: giấy mời, đơn. - Cấu trúc của văn bản (mở bài, thân bài, kết bài). **II. Kiến thức văn hóa**

- Biết đọc thầm theo tốc độ nhanh hơn năm thứ 5. **2. ĐỌC HIỂU** **Văn bản văn học** ***Đọc hiểu nội dung*** - Đọc hiểu nghĩa các từ, cụm từ khó có trong văn bản. - Hiểu được nội dung chính của từng đoạn văn dựa trên các câu hỏi gợi ý. - Hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết của văn bản theo nghĩa tường minh và điều tác giả muốn nói qua văn bản dựa vào gợi ý. ***Đọc hiểu hình thức*** - Nhận biết được đặc điểm của nhân vật thể hiện qua hình dáng, điệu bộ, hành động, lời thoại. - Nhận biết được trình tự sắp xếp các sự việc trong câu chuyện theo quan hệ nhân quả. - Hiểu được thành phần của câu. ***Liên hệ, so sánh, kết nối*** Vận dụng kiến thức tiếng Việt đã được học để nhận diện đại từ nhân xưng và đại từ chỉ định; mẫu câu hỏi với các đại từ nghi vấn đứng ở đầu câu trong văn bản. - Nêu được tình cảm, suy nghĩ của bản thân sau khi đọc văn bản. ***Đọc mở rộng*** - Thuộc lòng ít nhất 4 đoạn văn xuôi, văn vần đã học; mỗi đoạn có	Chủ đề: -Trò chơi dân gian dân tộc Mnông: đi cà kheo, đẩy gậy, ném còn,… - Hoạt động sản xuất: nuôi gia súc, gia cầm. - Các sự kiện gắn liền với chủ đề: hoạt động thể dục thể thao, các ngày lễ hội, cuộc sống mưu sinh của người Mnông. **III. Ngữ liệu** **1. Văn bản văn học** - Văn bản văn học dân gian: truyện cổ tích, truyền thuyết. - Lời nói vần: lời kể khan; ca dao, thành ngữ, tục ngữ, câu đố. - Văn bản văn học viết: đoạn văn về hoạt động, kể sự việc; bài văn miêu tả; truyện ngắn. - Độ dài của văn bản: văn bản truyện khoảng 250-280 chữ; văn bản miêu tả khoảng 180- 200 chữ, văn vần khoảng 80 - 100 chữ. **2. Văn hóa Mnông** - Mối quan hệ trong gia đình, họ hàng, giới tính trong lao động và sản xuất của người Mnông. - Nhạc cụ trong nghi thức nghi lễ của người Mnông.

độ dài khoảng 60 chữ. -Đọc tối thiểu 8 văn bản (văn bản truyện khoảng 250-280 chữ; văn bản miêu tả khoảng 180- 200 chữ, văn vần khoảng 80 - 100 chữ). **Văn bản thông tin** ***Đọc hiểu nội dung*** - Nhận biết được những thông tin chính trong văn bản. - Biết tóm tắt văn bản. ***Đọc hiểu hình thức*** - Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản. ***Liên hệ, so sánh, kết nối*** Nêu được một vấn đề có ý nghĩa đối với bản thân hay cộng đồng được gợi ra từ văn bản đã đọc. ***Đọc mở rộng*** Đọc tối thiểu 8 văn bản thông tin có độ dài tương đương với các văn bản đã học. **IV. VIẾT** **1. KĨ THUẬT VIẾT** - Viết đúng tên riêng của tổ chức, cơ quan. **2. VIẾT ĐOẠN VĂN, VĂN BẢN** ***Quy trình viết*** Biết viết bài văn theo các bước: xác định nội dung viết (viết về cái gì); quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành ý chính cho	**3.Văn bản thông tin:** - Giấy mời - Đơn (xin nghỉ học, xin nhập học) - Văn bản giới thiệu vật dụng truyền thống của người Mnông.

đoạn, bài viết; viết đoạn, bài; chỉnh sửa (bố cục, dùng từ, đặt câu, chính tả). ***Thực hành viết*** - Viết được đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc về một nhân vật. - Viết được bài văn theo yêu cầu. Câu, đoạn có mối liên kết với nhau: + Viết được bài văn kể lại một sự việc đã chứng kiến hoặc tham gia. + Viết được bài văn miêu tả con vật, đồ vật. + Viết được văn bản giấy mời, văn bản đơn từ theo mẫu.	

Trình độ A2. Năm học thứ 7	
Yêu cầu cần đạt	**Nội dung giáo dục**
I. NGHE - Nghe và hiểu chủ đề văn bản. - Nghe và hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết theo nghĩa tường minh về một số hoạt động sản xuất trồng trọt và hoạt động âm nhạc Mnông. - Nghe một câu chuyện, tưởng tượng và diễn tả lại dáng vẻ hoặc hành động, lời nói của một nhân vật trong câu chuyện. - Nghe và ghi chép được vắt tắt những ý kiến, ý tưởng. **II. NÓI**	**I. Kiến thức Tiếng Mnông** 1. Từ ngữ - Từ ngữ theo chủ điểm: âm nhạc; lao động sản xuất; trò chơi dân gian. - Số từ, lượng từ, quan hệ từ Tiếng Mnông. 2. Câu - Câu ghép, các loại câu ghép. - Các mẫu câu hỏi với đại từ nghi vấn đứng ở giữa và cuối câu.

- Phát biểu ý kiến rõ ràng, rành mạch về một nội dung theo chủ đề đã cho. - Miêu tả được hình dáng, đặc điểm con người, vật nuôi. - Miêu tả vật dụng, đồ dùng truyền thống của dân tộc Mnông. **Nói nghe tương tác** Biết thảo luận trong nhóm nhỏ về một vấn đề gây tranh cãi; xác định được điểm thống nhất và khác biệt giữa các thành viên trong nhóm để tìm cách giải quyết. **III. ĐỌC** **1. KĨ THUẬT ĐỌC** - Đọc rõ ràng, lưu loát các văn bản. - Đọc đúng và diễn cảm các văn bản truyện, văn vần, văn bản miêu tả: nhấn giọng đúng từ ngữ; thể hiện cảm xúc qua giọng đọc. - Tốc độ đọc khoảng 90 - 100 tiếng trong 1 phút. - Đọc thầm với tốc độ nhanh hơn năm thứ 6. **2. ĐỌC HIỂU** **Văn bản văn học** ***Đọc hiểu nội dung*** - Đọc hiểu nghĩa các từ, cụm từ khó có trong văn bản. - Hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết của văn bản theo nghĩa tường minh; Dựa vào gợi ý hiểu được điều tác giả muốn nói qua văn bản.	3. Đoạn văn, bài văn - Đoạn văn kể về hoạt động lao động sản xuất, hoạt động âm nhạc. - Đoạn văn nêu ý kiến về nhân vật, hay một sự việc, nêu lí do vì sao có ý kiến như vậy. - Bài văn kể lại một câu chuyện đã đọc, đã nghe. - Bài văn miêu tả: bài văn miêu tả cây cối. - Văn bản hướng dẫn các bước thực hiện công việc: thư, báo cáo kết quả công việc. - Cấu trúc của bài văn (mở bài, thân bài, kết bài). **II. Kiến thức văn hóa** Chủ đề: - Hoạt động thể dục thể thao: bóng đá, bóng chuyền, bắn nỏ. - Hoạt động âm nhạc: hát đối đáp, hát dân ca (tâm mpât mprơ) - Hoạt động sản xuất: trồng trọt cây nông nghiệp (tuch ba). - Các sự kiện gắn liền với chủ đề: hoạt động thể dục thể thao, các ngày lễ hội. Tập tục tập quán của người Mnông. **III. Ngữ liệu**

Đọc hiểu hình thức - Nhận biết được loại hình văn bản: văn xuôi (truyện kể, truyện dân gian, truyện vui,…), văn vần (sử thi, ca dao, dân ca, luật tục,…). - Nhận biết được số từ, lượng từ, câu ghép trong văn bản. - Xác định được các quan hệ từ trong văn bản (kơt ao, đah, tâm ban, lil, rlau,..) - Xác định được vị trí quan hệ từ trong câu. Xác định được một số câu có các cặp quan hệ từ trong văn bản (kơt ao, đah, tâm ban, n'til, rlau, jêh, jêh ri, mpeh ao, mpeh ri) …) - Nhận biết được một số mẫu câu hỏi với đại từ nghi vấn đứng ở giữa và cuối câu thông qua dấu câu. ***Liên hệ, so sánh, kết nối*** -Vận dụng kiến thức tiếng Việt đã được học để nhận biết được các kiến thức về: số từ, lượng từ, từ chỉ quan hệ, các cặp quan hệ từ, câu hỏi với các đại từ nghi vấn đứng ở giữa và cuối câu trong văn bản. - Nêu được cảm nghĩ của bản thân sau khi đọc văn bản. - Nêu được đoạn văn, bài văn, câu chuyện mà mình yêu thích và giải thích lí do. ***Đọc mở rộng*** - Thuộc lòng ít nhất 5 đoạn văn xuôi, văn vần trong nội dung văn	**1. Văn bản văn học** - Văn bản văn học dân gian: Truyện cổ tích, truyền thuyết. + Lời nói vần: ca dao, dân ca, thành ngữ, tục ngữ, câu đố, câu đối đáp. + Sử thi, luật tục. - Văn học dân gian các dân tộc Việt Nam. - Văn bản văn học viết: văn bản miêu tả, truyện ngắn, thơ. - Độ dài của văn bản: văn bản truyện ngắn khoảng 280 - 330 chữ, văn bản miêu tả khoảng 200- 230 chữ, văn vần khoảng 100 - 120 chữ. **2. Văn hóa Mnông** - Mối quan hệ trong nhóm người, cộng đồng, buôn làng trong lao động và sản xuất của người Mnông. - Thể hiện dân ca, đối đáp, sử dụng nhạc cụ truyền thống của người Mnông trong các nghi thức, nghi lễ của người Mnông. **3. Văn bản thông tin:** - Thư thăm hỏi, thư cảm ơn, thư xin lỗi. - Báo cáo công việc. - Văn bản giới thiệu, chỉ dẫn các bước thực hiện một

bản đã học, độ dài khoảng 80 chữ. - Đọc tối thiểu 10 văn bản (văn bản truyện ngắn khoảng 280 - 330 chữ, đoạn văn miêu tả khoảng 200- 230 chữ, văn vần khoảng 100 - 120 chữ). **Văn bản thông tin** ***Đọc hiểu nội dung*** - Nhận biết những thông tin chính có trong văn bản. - Biết tóm tắt văn bản. ***Đọc hiểu hình thức*** - Nhận biết được cách sắp xếp thông tin trong văn bản theo trật tự thời gian. - Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản. ***Liên hệ, so sánh, kết nối*** - Nhận biết được đặc điểm của một số loại văn bản thông dụng, đơn giản: văn bản chỉ dẫn các bước thực hiện một công việc hoặc cách làm, cách sử dụng một sản phẩm; thư thăm hỏi, thư cảm ơn hoặc xin lỗi; đơn (xin nghỉ học, xin nhập học); giấy mời, báo cáo công việc. **IV. VIẾT** **1. KĨ THUẬT VIẾT** **2. VIẾT ĐOẠN VĂN, VĂN BẢN** ***Quy trình viết***	công việc hoặc cách làm, cách sử dụng cụ, nhạc cụ truyền thống của dân tộc Mnông.

- Biết viết đoạn văn theo các bước: xác định nội dung viết (viết về cái gì); quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành ý chính cho đoạn; viết đoạn; chỉnh sửa (bố cục, dùng từ, đặt câu, chính tả). - Viết bài văn kể chuyện, miêu tả phù hợp với yêu cầu của đề bài. Câu, đoạn có mối liên kết với nhau. ***Thực hành viết*** - Viết được đoạn văn kể về hoạt động lao động sản xuất, hoạt động âm nhạc. - Viết được đoạn văn nêu ý kiến về nhân vật, hay một sự việc, nêu lí do vì sao có ý kiến như vậy. - Viết được bài văn kể lại một câu chuyện đã đọc, đã nghe, chia sẻ tình cảm, suy nghĩ của mình về sự việc đó. - Viết được bài văn tả lại một vật dụng, đồ dùng truyền thống của người Mnông; sử dụng biện pháp so sánh, nhân hóa khắc họa được những đặc điểm nổi bật của đối tượng được tả. - Viết thư thăm hỏi, cảm ơn, xin lỗi bạn bè, người thân. - Viết được văn bản ngắn báo cáo kết quả thảo luận nhóm.	

Trình độ A2. Năm học thứ 8	
Yêu cầu cần đạt	**Nội dung giáo dục**
I. NGHE - Biết nghe và tóm tắt lại nội dung trình bày của người khác.	**I. Kiến thức Tiếng Mnông** 1. Vốn từ theo chủ điểm: Lễ hội (Lễ cúng xin được

- Nhận biết được một số lí lẽ và dẫn chứng mà người nói sử dụng để thuyết phục người nghe. **II. NÓI** - Phát biểu ý kiến rõ ràng, mạch lạc về một nội dung theo chủ đề. - Giới thiệu về một nhân vật tiêu biểu (anh hùng, nhân sĩ, trí thức) người Mnông nói riêng, người Tây Nguyên mà em yêu thích. - Điều chỉnh được lời nói cho phù hợp với người nghe. - Bết dựa vào gợi ý giới thiệu về hoạt động nghi lễ trong lễ hội, một hoạt động bảo vệ môi trường. **3. Nói nghe tương tác** - Biết giới thiệu và kể về một sự kiện ngắn về một buổi liên hoan, một chuyến dã ngoại, một sự kiện văn hóa thể thao…. - Biết thảo luận và giải thích được quy trình diễn ra một hoạt động về một vấn đề trong đời sống (như tổ chức hội họp ở buôn làng, tổ chức liên hoan lớp học…) **III. ĐỌC** **1. KĨ THUẬT ĐỌC** - Đọc rõ ràng, mạch lạc các văn bản. - Đọc đúng và diễn cảm các bài văn vần, văn bản miêu tả, truyện; tốc độ đọc khoảng 90-100 tiếng trong 1 phút. Nhấn giọng đúng từ ngữ; thể hiện cảm xúc qua giọng đọc.	mùa; Lễ mừng lúa mới), Bảo vệ môi trường. 2. Từ đa nghĩa, từ láy, quan hệ từ tiếng Mnông. 3. Câu đơn và câu ghép: Đặc điểm và chức năng. - Câu chủ đề của đoạn văn: Đặc điểm và chức năng - Biện pháp tu từ điệp từ 4. Đoạn văn, bài văn - Đoạn văn nêu ý kiến về sự kiện Lễ hội cầu mùa, Lễ hội mừng lúa mới. - Đoạn văn thể hiện cảm xúc trước một sự kiện. - Bài văn tả người (tả về một người bạn thân, một người thân trong gia đình). - Bài văn giới thiệu về lễ hội, giải thích về một hoạt động lễ hội có sử dụng văn bản quảng cáo (tờ rơi, áp phích,..). **II. Kiến thức văn hóa** Chủ đề: - Lễ cầu mùa: hoạt động diễn ra trước khi thu hoạch lúa theo cụm, buôn của người Mnông. - Lễ mừng lúa mới: hoạt động diễn ra sau khi thu hoạch xong theo hộ gia đình người Mnông. - Hoạt động bảo vệ rừng: trồng rừng, người Mnông

- Đọc thầm với tốc độ nhanh hơn năm học thứ 7. **2. ĐỌC HIỂU** **Văn bản văn học** ***Đọc hiểu nội dung*** - Hiểu được nghĩa của từ và nội dung văn bản. - Nhận biết được một số chi tiết tiêu biểu và nội dung chính của văn bản. - Hiểu được nội dung chính và nghĩa hàm ẩn dễ nhận biết của văn bản. - Chỉ ra được mối liên hệ giữa các chi tiết. Biết tóm tắt văn bản. - Chỉ ra được mối quan hệ từ và ngữ cảnh sử dụng từ Mnông. - Hiểu chủ đề của văn bản. ***Đọc hiểu hình thức*** - Xác định được từ láy trong văn bản. Xác định được vị trí của từ láy trong câu. - Nhận biết được văn bản viết theo tưởng tượng và văn bản viết về người thật, việc thật; văn bản nhật dụng. - Hiểu từ ngữ, biện pháp tu từ điệp từ. ***Liên hệ, so sánh, kết nối*** - Vận dụng kiến thức tiếng Việt đã được học để xác định từ láy, từ láy tượng thanh, từ láy tượng hình trong văn bản.	ổn định cuộc sống định canh định cư. - Các sự kiện gắn liền với chu kỳ lao động sản xuất, phong tục tập quán của người Mnông gắn với chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước. **III. Ngữ liệu** **1.Văn bản văn học** - Văn học dân gian: truyện dân gian, truyện ngắn, truyện cười, - Lời nói vần: dân ca, câu đối đáp, câu đố, câu khấn. - Văn học dân gian các dân tộc Việt Nam. - Văn bản văn học viết: đoạn văn nêu ý kiến; văn miêu tả, truyện ngắn. - Văn bản nhật dụng: văn bản nói về hoạt động bảo vệ môi trường. - Độ dài của văn bản: văn bản truyện ngắn khoảng 300-350 chữ, văn bản miêu tả khoảng 200- 250 chữ, văn vần khoảng 100 - 130 chữ. **2. Văn hóa Mnông** - Sự tôn thờ, tín ngưỡng thần đất, thần rừng, hồn lúa trong nghi lễ của người Mnông. - Sự tôn thờ rừng thiêng, núi cao, tin vào xảy ra rủi ro

- Biết nhận xét về thời gian, địa điểm, hình dáng, tính cách của nhân vật qua hình ảnh miêu tả. - Nêu được những điều học được từ câu chuyện; lựa chọn được hoạt động tâm đắc nhất và giải thích vì sao. - Nêu được những thay đổi trong hiểu biết, tình cảm, cách ứng xử của bản thân sau khi đọc văn bản. - Có tình yêu và lòng tự hào đối với các anh hùng, nhân sĩ, trí thức tiêu biểu người Tây Nguyên. ***Đọc mở rộng*** - Thuộc lòng ít nhất 6 đoạn văn vần, văn xuôi đã học, độ dài khoảng 90 chữ. - Đọc 12 văn bản (văn bản truyện ngắn khoảng 300-350 chữ, văn miêu tả khoảng 200- 250 chữ, văn vần khoảng 100 - 130 chữ). - Rút ra được những thông tin nội dung quan trọng trong văn bản. **Văn bản thông tin** ***Đọc hiểu nội dung*** - Nhận biết được những chi tiết tiêu biểu và những thông tin chính của văn bản. - Dựa vào nhan đề và các đề mục lớn, xác định được đề tài, thông tin chính của văn bản. ***Đọc hiểu hình thức***	nếu có hành vi xâm phạm. **3. Văn bản thông tin:** - Văn bản giải thích về một hiện tượng tự nhiên. - Văn bản giới thiệu gương người tốt, việc tốt - Văn bản giới thiệu về anh hùng dân tộc Mnông N'Trang Lơng và anh hùng các dân tộc anh em.

- Nhận biết được bố cục của một văn bản thông tin thông thường: phần đầu, phần giữa (chính), phần cuối. - Nhận biết được một số loại văn bản thông tin thông dụng, đơn giản qua đặc điểm của văn bản: văn bản thuật lại một sự việc, tờ khai đơn giản, … ***Liên hệ, so sánh, kết nối*** Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản. ***Đọc mở rộng*** Đọc tối thiểu 10 văn bản thông tin có kiểu văn bản và độ dài tương đương với các văn bản đã học. **IV.VIẾT** **1. KĨ THUẬT VIẾT** Biết viết hoa danh từ chung trong một số trường hợp đặc biệt khi muốn thể hiện sự tôn kính. Biết viết đúng tên người, tên địa lí nước ngoài trong tiếng Mnông. **2. VIẾT ĐOẠN VĂN, VĂN BẢN** ***Quy trình viết*** - Biết viết theo các bước: xác định mục đích và nội dung viết (viết để làm gì, viết về cái gì); quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành ý chính, lập dàn ý cho bài viết; viết đoạn, bài; chỉnh sửa (bố cục, dùng từ, đặt câu, chính tả).	

- Viết được đoạn văn, văn bản thể hiện rõ ràng và mạch lạc chủ đề, thông tin chính phù hợp với yêu cầu về kiểu loại; có mở đầu, triển khai, kết thúc; các câu, đoạn liên kết với nhau. ***Thực hành viết*** - Viết được đoạn văn nêu ý kiến về sự kiện Lễ hội cầu mùa, Lễ hội mừng lúa mới. - Viết được đoạn văn thể hiện cảm xúc trước sự kiện. - Viết được bài văn tả người (tả về một người bạn thân, một người thân trong gia đình). - Viết được bài văn giới thiệu về lễ hội, giải thích về một hoạt động lễ hội; giới thiệu về một nhân vật tiêu biểu (anh hùng, nhân sĩ, trí thức) người Tây Nguyên mà em yêu thích.	

Trình độ A2. Năm học thứ 9

Yêu cầu cần đạt	Nội dung giáo dục
I. NGHE - Tóm tắt được nội dung trình bày của người khác. **II. NÓI** -Trình bày được ý kiến về một vấn đề theo chủ điểm. - Giới thiệu và miêu tả một số danh lam thắng cảnh của địa phương và vùng Tây Nguyên. - Kể được một truyền thuyết hoặc cổ tích Mnông một cách lưu loát.	**I. Kiến thức Tiếng Mnông** 1. Mở rộng vốn từ theo chủ điểm: Lễ hội cầu mùa; Lễ hội mừng lúa mới; Bảo vệ môi trường 2. Từ đồng âm. Từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa. 3. Liên kết giữa các câu trong một đoạn văn, một số biện pháp liên kết câu và các từ ngữ liên kết: đặc điểm và tác dụng - Biện pháp tu từ điệp ngữ.

- Kể được một trải nghiệm của bản thân, thể hiện cảm xúc và suy nghĩ về trải nghiệm đó. **Nói nghe tương tác** - Biết tham gia thảo luận trong nhóm nhỏ về một vấn đề liên quan đến cuộc sống sinh hoạt thường nhật của người Mnông cần có giải pháp thống nhất, biết đặt câu hỏi và trả lời, biết nêu một vài đề xuất dựa trên các ý tưởng được trình bày trong thảo luận. - Biết giới thiệu về nhân vật tiêu biểu của địa phương. - Biết thảo luận một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi. **III. ĐỌC** **1. KĨ THUẬT ĐỌC** - Đọc rõ ràng, mạch lạc, diễn cảm các văn bản. - Đọc đúng và diễn cảm các bài đọc. Nhấn giọng đúng từ ngữ; thể hiện cảm xúc qua giọng đọc. - Đọc thầm với tốc độ nhanh hơn năm học thứ 8. - Biết đọc theo những cách khác nhau (đọc lướt, đọc kĩ) - Ghi chép được vắn tắt những ý tưởng, chi tiết quan trọng. **2. ĐỌC HIỂU** **Văn bản văn học** ***Đọc hiểu nội dung*** - Đọc hiểu nghĩa các từ, cụm từ khó có trong văn bản. - Hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết, chủ đề của văn bản theo	4. Đoạn văn, bài văn - Đoạn văn nêu ý kiến về sự kiện lễ hội, về bảo vệ môi trường. - Đoạn văn thể hiện cảm xúc trước sự kiện. - Bài văn tả cảnh (Tả lại cảnh giờ ra chơi của trường, một cảnh đẹp ở buôn làng, quê hương). - Bài văn báo cáo công việc, giải thích về một hiện tượng tự nhiên có sử dụng bảng biểu, tranh ảnh. **II. Kiến thức văn hóa** Chủ đề: - Lễ cầu mùa: Hoạt động diễn ra trước khi thu hoạch lúa theo các nhánh người Mnông. - Lễ mừng lúa mới: Hoạt động diễn ra sau khi thu hoạch xong theo các nhánh người Mnông. - Hoạt động giới thiệu một số danh lam thắng cảnh thiên nhiên ở địa phương và ở vùng Tây Nguyên: Tà Đùng, Thác Liêng Nung,… - Các sự kiện gắn liền với chu kỳ lao động sản xuất, phong tục tập quán của người Mnông gắn với hoạt động tham quan, du lịch, hội xuân. **III. Ngữ liệu** **1. Văn bản văn học**

nghĩa tường minh và bước đầu hiểu nghĩa hàm ẩn của văn bản. - Nhận biết được chủ đề của văn bản. - Nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. - Tóm tắt được văn bản một cách ngắn gọn. - Biết tên gọi các lễ cúng của dân tộc Mnông bằng tiếng Mnông và dịch sang tiếng Việt. - Biết một số lễ cúng, nghi thức trong đời sống hàng ngày của người Mnông. ***Đọc hiểu hình thức*** - Nhận biết được từ đồng âm, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa trong văn bản. - Xác định được từng trường hợp sử dụng cho các từ đồng âm, đồng nghĩa. - Nhận biết được thời gian, địa điểm và trình tự các sự việc trong câu chuyện. ***Liên hệ, so sánh, kết nối*** - Nêu được một vấn đề có ý nghĩa đối với bản thân hay cộng đồng được gợi ra từ văn bản. - Vận dụng kiến thức tiếng Việt đã được học để nhận biết được các: từ đồng âm, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa trong văn bản. - Nêu được bài học về cách nghĩ và cách ứng xử của bản thân sau	- Văn bản văn học dân gian: truyện dân gian, truyện ngắn. - Văn bản nhật dụng: Văn bản nói về hoạt động bảo vệ môi trường. - Lời nói vần: dân ca, câu đối đáp, câu đố, câu khấn. - Văn bản văn học viết. - Đoạn văn nêu ý kiến; bài văn miêu tả, truyện ngắn. - Độ dài của văn bản: văn bản truyện ngắn khoảng 320 - 380 chữ, văn miêu tả khoảng khoảng 220-280 chữ, văn vần khoảng 130 - 150 chữ. **2. Văn hóa Mnông** - Sự tôn thờ, tín ngưỡng thần đất, thần rừng, hồn lúa, thần kho trong nghi lễ của người Mnông. - Sự tôn thờ sông suối linh thiêng, tin vào xảy ra rủi ro nếu có hành vi xâm phạm nguồn nước. **3. Văn bản thông tin** - Văn bản giải thích về một hiện tượng tự nhiên. - Chương trình hoạt động; quảng cáo. -Văn bản giới thiệu về các lễ hội, các nghi thức truyền thống của dân tộc Mnông.

khi đọc văn bản. - Nhận biết được vai trò của các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ. - Cảm nghĩ của bản thân về nét văn hóa đặc trưng, sự tín ngưỡng của người Mnông trong nghi lễ tôn thờ. ***Đọc mở rộng*** - Học thuộc một số đoạn văn vần, văn xuôi yêu thích trong chương trình. - Đọc tối thiểu 12 văn bản (truyện khoảng 320 - 380 chữ, văn bản miêu tả khoảng 220-280 chữ, văn vần khoảng 130 - 150 chữ). **Văn bản thông tin** ***Đọc hiểu nội dung*** - Nhận biết được những chi tiết tiêu biểu và các thông tin chính của văn bản. - Dựa vào nhan đề và các đề mục lớn, xác định được đề tài, thông tin chính của văn bản. ***Đọc hiểu hình thức*** - Nhận biết được mục đích và đặc điểm của văn bản giải thích về một hiện tượng tự nhiên; văn bản giới thiệu sách hoặc phim; văn bản quảng cáo.	

- Nhận biết được vai trò của hình ảnh, kí hiệu hoặc số liệu trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản (văn bản in hoặc văn bản điện tử). ***Liên hệ, so sánh, kết nối*** Nêu được những thay đổi trong hiểu biết, tình cảm, cách ứng xử của bản thân sau khi đọc văn bản. ***Đọc mở rộng*** Đọc tối thiểu 12 văn bản thông tin có kiểu văn bản và độ dài tương đương với các văn bản đã học. **IV. VIẾT** **VIẾT ĐOẠN VĂN, VĂN BẢN** ***Quy trình viết*** Biết viết văn bản đảm bảo các bước: chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, thu thập tư liệu); tìm ý và lập dàn ý; viết bài; xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm. ***Thực hành viết*** - Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân. - Viết được đoạn văn nêu ý kiến về sự kiện lễ hội, về bảo vệ môi trường.	

- Viết được đoạn văn thể hiện cảm xúc trước sự kiện. - Bước đầu biết viết bài văn trình bày ý kiến về một hiện tượng tự nhiên mà mình quan tâm: nêu được vấn đề và suy nghĩ của người viết, đưa ra được các lí lẽ và bằng chứng để làm sáng tỏ cho ý kiến của mình - Viết được biên bản ghi chép đúng quy cách, nêu đầy đủ các nội dung chính về một cuộc thảo luận, cuộc họp.	

BẬC B	
TRÌNH ĐỘ B - CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ (420 TIẾT)	
Trình độ B. Năm học thứ 10	
Yêu cầu cần đạt	**Nội dung**
I. NGHE - Nghe hiểu nghĩa của từ theo chủ đề được học. - Nghe hiểu nội dung và chủ đề của văn bản theo nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn. - Nắm bắt được ý chính cơ bản được nói đến. **II. NÓI** - Kể được một trải nghiệm đáng nhớ đối với bản thân, thể hiện cảm xúc và suy nghĩ về trải nghiệm đó. - Trình bày được ý kiến về một vấn đề trong đời sống, nêu rõ ý kiến và các lí lẽ, bằng chứng thuyết phục. Biết bảo vệ ý kiến của	**I. Kiến thức Tiếng Mnông** 1. Vốn từ theo chủ điểm: Lễ hội ; Giáo dục sức khỏe; Mừng Đảng mừng xuân. 2. Ngữ cảnh và nghĩa của từ trong ngữ cảnh. 3. Số từ, phó từ: đặc điểm và chức năng 4. Các thành phần chính và thành phần trạng ngữ trong câu. 5. Văn bản: - Bài văn kể lại sự việc có thật liên quan đến nhân vật và sự kiện.

mình trước sự phản bác của người nghe. -Thuyết minh, thuyết phục được về một vấn đề theo chủ đề thuộc lĩnh vực giáo dục và truyền thống lịch sử. - Thuyết minh về một số nét văn hóa truyền thống của dân tộc Mnông về: văn học dân gian; không gian văn hóa cồng chiêng; nghệ thuật diễn xướng dân gian tiêu biểu (nhạc cụ, dân ca, dân vũ). - Trình bày vấn đề một cách tự tin, có sức thuyết phục, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ. **Nói nghe tương tác** - Biết trao đổi một cách xây dựng, tôn trọng các ý kiến khác biệt. - Biết tham gia ý kiến để góp ý, tranh luận, có thái độ tranh luận phù hợp trong từng tình huống. - Biết tham gia xử lý những tình huống thường nhật, quen thuộc trong trường học và cộng đồng. **III. ĐỌC** **ĐỌC HIỂU** **Văn bản văn học** ***Đọc hiểu nội dung*** - Đọc hiểu nghĩa các từ, cụm từ theo các chủ đề: giáo dục; truyền thống lịch sử.	- Bài văn vần. - Bài thuyết minh dùng để giải thích một số luật lệ trong lễ hội Mnông. - Văn bản tóm tắt với độ dài khác nhau. **II. Kiến thức văn hóa** Chủ đề: - Giáo dục: Tuyên truyền các văn bản pháp luật, các chế độ chính sách liên quan đến giáo dục. - Y tế - sức khỏe sinh sản: Chăm sóc sức khỏe bản thân. - Gương người tốt, việc tốt trong lĩnh vực giáo dục. - Gương người tốt, việc tốt trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, dân số, bà mẹ và trẻ em. -Tấm gương tiêu biểu người dân tộc Mnông về thực hiện chủ trương chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước trong các lĩnh vực văn hóa, đời sống. **III. Ngữ liệu** **1. Văn bản vănhọc** -Truyện cổ tích - Truyện ngắn - Lời nói vần - Ca dao, thành ngữ, tục ngữ, câu đố.

- Hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết, chủ đề của văn bản theo nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn, từ đó hiểu được thông điệp mà tác giả muốn gửi gắm đến người đọc. - Nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. - Biết tóm tắt những ý chính của văn bản. ***Đọc hiểu hình thức*** - Nhận biết chủ đề; những thông tin cơ bản; những thông tin chi tiết và mối liên hệ giữa các chi tiết với thông tin cơ bản. - Nhận biết được một số yếu tố của câu tục ngữ, thành ngữ, lời nói vần. - Nhận biết được thể loại văn bản thuộc văn học dân gian dân tộc Mnông như: truyện cổ, sử thi, luật tục. - Vận dụng kiến thức tiếng Việt để nhận diện về từ loại, ngữ pháp trong kiến thức tiếng Mnông. - Kết nối kiến thức đã được học với các bối cảnh đời sống trong kinh nghiệm của bản thân để giải quyết những vấn đề có liên quan trong thực tiễn cuộc sống. - Liên hệ những phẩm chất tốt đẹp của người dân tộc Mnông được thể hiện trong văn học và thực tế cuộc sống. - Nêu được suy nghĩ của bản thân về nét văn hóa đặc trưng của dân tộc Mnông: văn học dân gian; không gian văn hóa cồng	**2. Văn hóa Mnông** - Mối quan hệ giữa gia đình với họ hàng; gữa gia đình và nhà trường; giữa cộng đồng với xã hội trong lao động và sản xuất sinh hoạt của người Mnông. - Gương người tốt, việc tốt trong lĩnh vực giáo dục. - Gương người tốt, việc tốt trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, dân số, bà mẹ và trẻ em. - Truyền thống lịch sử và những phẩm chất tốt đẹp của dân tộc Mnông và các dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam. - Tấm gương tiêu biểu người dân tộc Mnông về thực hiện chủ trương chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước trong các lĩnh vực văn hóa, đời sống. **3. Văn bản thông tin:** - Trình bày báo cáo - Giới thiệu quy tắc, quy định trong các hoạt động. - Miêu tả hoạt động

chiêng; nghệ thuật diễn xướng dân gian tiêu biểu (nhạc cụ, dân ca, dân vũ). Từ đó, có những ý tưởng hành động cụ thể để góp phần bảo tồn và phát triển những nét văn hóa tốt đẹp của dân tộc. ***Đọc mở rộng*** Đọc tối thiểu 13 văn bản có độ dài tương đương với các văn bản đã học. **Văn bản thông tin** ***Đọc hiểu nội dung*** - Nhận biết được thông tin cơ bản của văn bản. - Nhận biết được vai trò của các chi tiết trong việc thể hiện thông tin cơ bản của văn bản. ***Đọc hiểu hình thức*** - Nhận biết được thể loại văn bản đơn từ đặc trưng của dân tộc Mnông thường được sử dụng trong phạm vi cộng đồng dân tộc. ***Liên hệ, so sánh, kết nối*** - Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống đã giúp bản thân hiểu hơn các ý tưởng hay vấn đề đặt ra trong văn bản. ***Đọc mở rộng*** Đọc tối thiểu 13 văn bản thông tin có kiểu loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học. **IV. VIẾT** **VIẾT ĐOẠN VĂN, VĂN BẢN**	

Quy trình viết - Xác định đúng các bước chính theo dạng bài viết: đơn từ, đoạn văn, bài văn, văn bản nhật dụng,... theo yêu cầu của đề bài. ***Thực hành viết*** - Viết đúng ngữ pháp, thể hiện đúng cách sử dụng từ, câu trong tiếng Mnông. - Viết đúng quy trình, có kết hợp các phương thức biểu đạt. Bài viết thể hiện được cảm xúc, thái độ và chủ kiến của người viết về một vấn đề thuộc lĩnh vực văn hóa, xã hội. - Viết được một biên bản, ghi chép sự kiện tương đối đầy đủ ý về nội dung một cuộc họp lớp bằng Tiếng Mnông, - Bước đầu có kỹ năng thu thập thông tin cho bài viết từ nhiều nguồn (tài liệu in, tài liệu trên mạng, phỏng vấn, thu thập dữ liệu từ thực tế).	
Trình độ B. Năm học thứ 11	
Yêu cầu cần đạt	**Nội dung**
I. NGHE - Nghe hiểu nghĩa các từ ngữ theo chủ điểm thuộc lĩnh vực văn hóa xã hội. - Nghe hiểu nội dung và chủ đề của văn bản theo nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn.	**I. Kiến thức Tiếng Mnông** 1. Mở rộng vốn từ theo chủ điểm: Lễ hội; Giáo dục sức khỏe; Mừng Đảng mừng xuân. Vốn từ về nghề truyền thống, phong tục tập quán. 2.Trợ từ, thán từ: Đặc điểm và chức năng. Đại từ

- Biết nghe để phân biệt ngữ điệu có sắc thái biểu cảm của các thể loại văn bản văn học dân gian dân tộc Mnông. - Nghe và nhận biết được tính thuyết phục của một ý kiến; nhận biết những lý lẽ, dẫn chứng mà người nói /viết sử dụng để thuyết phục người nghe. - Có khả năng nghe và đánh giá được nội dung cũng như hình thức biểu đạt của bài thuyết trình. **II. NÓI** - Nói thành thạo, lưu loát, biết thuyết trình về một vấn đề theo chủ đề. - Biết thuyết minh về các vấn đề liên quan đến chủ đề Chăm sóc sức khỏe, Pháp luật và đời sống. - Thuyết minh về một số nét văn hóa truyền thống và hiện đại của dân tộc Mnông: cảnh vật đặc trưng ở buôn làng, nghi lễ vòng đời người, các thể loại văn học dân gian Mnông. … - Trình bày vấn đề một cách tự tin, có sức thuyết phục, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ. - Giải thích cơ bản, đầy đủ ý chính trong nội dung văn bản cần truyền đạt.	thay thế thể hiện sự tôn kính khi xưng hô của dâu, rể kiêng cữ theo vai vế trong họ tộc dùng từ (i) : i mi, i băn, i che, i u,.. 3.Thành phần biệt lập trong câu: Đặc điểm và chức năng 4. Câu phủ định và câu khẳng định 5. Nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn. 6. Văn bản: - Bài văn kể lại một chuyến đi hay một hoạt động xã hội. - Bài thảo luận về một vấn đề của đời sống, về chăm sóc sức khỏe. - Bài văn ghi lại cảm nghĩ về lễ hội; về hoạt động mừng Đảng mừng xuân. **II. Kiến thức văn hóa** Chủ đề: - Pháp luật và đời sống: + Chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước về việc phát triển nâng cao đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và dân

Nói nghe tương tác - Biết thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi. - Biết tham gia xử lý những tình huống thường nhật, quen thuộc trong trường học và trong cộng đồng. - Biết thông báo và tóm tắt được ý chính của văn bản một sự kiện quan trọng về chính sách pháp luật, giáo dục, kinh tế… **III. ĐỌC** **ĐỌC HIỂU** **Văn bản văn học** ***Đọc hiểu nội dung*** - Đọc thành thạo, diễn cảm, thể hiện đúng ngữ điệu theo nội dung văn bản. - Đọc hiểu nghĩa các từ, cụm từ theo các chủ điểm: Chăm sóc sức khỏe và Pháp luật và đời sống. - Nhận biết được chủ đề, thông điệp mà tácgiả muốn gửi gắm đến người đọc. - Nêu được nội dung bao quát của văn bản; biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật của tác phẩm. ***Đọc hiểu hình thức***	tộc Mnông nói riêng - Phong tục tập quán: quy định luật tục hôn nhân, hôn nhân cận huyết thống, tục cưới xin, ma chay, tục mẫu hệ. - Lao động sảnxuất: + Chế tác nhạc cụ. + Nghề thủ công như đan lát, chế tạo các dụng lao động sơ giản, lò rèn,… + Nghề dệt thổ cẩm truyền thống: chăn, váy, áo, túi, khố,…; Cách lấy sợi dệt vải thổ cẩm theo truyền thống xưa của người Mnông. **III. Ngữ liệu** **1. Văn bản vănhọc** - Truyện cổ tích - Văn xuôi - Luật tục - Lời nói vần - Ca dao, thành ngữ, tục ngữ, câu đố. **2. Văn hóa Mnông**

- Nhận biết chủ đề; những thông tin cơ bản; những thông tin chi tiết và mối liên hệ giữa các chi tiết với thông tin cơ bản. - Nhận biết được biện pháp tu từ (ẩn dụ) trong thể loại văn bản văn học dân gian Mnông. - Nhận biết được thể loại văn bản thuộc văn học dân gian dân tộc Mnông như: truyện cổ, sử thi, luật tục. ***Liên hệ, so sánh, kết nối*** - Vận dụng kiến thức tiếng Việt để nhận diện và phân biệt một số từ xưng hô trong tiếng Mnông. - Liên hệ vận dụng được những kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề có liên quan đến thực tiễn cuộc sống, từ những chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước đối với dân tộc thiểu số nói chung, dân tộc Mnông nói riêng đến sự tiến bộ, đổi mới của buôn làng. - Liên hệ thực tế việc lưu giữ và khôi phục những phong tục tập quán tốt đẹp có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển cuộc sống cộng đồng. ***Đọc mở rộng*** - Đọc tối thiểu 18 văn bản văn học của dân tộc Mnông thường	- Bản sắc văn hóa dân tộc Mnông. + Không gian văn hóa cồng chiêng tại địa phương. + Phong tục tập quán. + Tấm gương nghệ nhân tiêu biểu người dân tộc Mnông và các dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam trong các lĩnh vực văn hóa, đời sống. + Nghệ nhân tiêu biểu người dân tộc Mnông. + Tấm gương điển hình trong việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước về việc phát triển nâng cao đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và dân tộc Mnông nói riêng. Cuộc sống đổi mới trong buôn làng. **3. Văn bản thông tin:** - Giới thiệu quy định, luật lệ, luật tục trong các hoạt động. - Văn bản thuyết minh. - Văn bản đánh giá kết quả.

được sử dụng trong phạm vi cộng đồng dân tộc có độ dài tương đương với các văn bản đã học. **Văn bản thông tin** ***Đọc hiểu nội dung*** - Phân tích được thông tin cơ bản trong văn bản. - Hiểu được nội dung, mục đích của biên bản, bản ghi chép sự kiện thường được sử dụng trong cộng đồng người dân tộc người Mnông. ***Đọc hiểu hình thức*** - Nhận biết được cách triển khai các ý tưởng và thông tin trong văn bản (theo trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, mức độ quan trọng, hoặc các đối tượng được phân loại). ***Liên hệ, so sánh, kết nối*** - Liên hệ được nội dung nêu trong văn bản với những vấn đề của xã hội đương đại. ***Đọc mở rộng*** - Đọc tối thiểu 18 văn bản văn học của dân tộc Mnông thường được sử dụng trong phạm vi cộng đồng dân tộc có độ dài tương đương với các văn bản đã học. **IV. VIẾT** **VIẾT ĐOẠN VĂN, VĂN BẢN**	

Quy trình viết - Biết viết đảm bảo các bước: tìm ý và lập dàn ý; viết bài; xem lại và chỉnh sửa rút kinh nghiệm. - Bài viết thể hiện chủ kiến và có sức thuyết phục phù hợp với nội dung theo chủ đề. ***Thực hành viết*** - Viết được văn bản nghị luận về một vấn đề của đời sống; trình bày rõ vấn đề và đồng ý (đồng tình) hay phản đối về vấn đề đó; nêu được lí lẽ và bằng chứng thuyết phục. - Viết được bài văn phân tích một tác phẩm văn học: nêu được chủ đề; dẫn ra và phân tích được tác dụng của một vài nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật được dùng trong tác phẩm. - Viết được một biên bản, bản ghi chép sự kiện hoàn chỉnh về một cuộc họp ở buôn làng, lễ hỏi cưới, ma chay,…trong gia đình, dòng tộc. - Hình thành kỹ năng thu thập thông tin biết chọn lọc chính xác nội dung từ nhiều nguồn (tài liệu in, tài liệu trên mạng, phỏng vấn, thu thập dữ liệu từ thực tế) để xây dựng bài viết. .	
Trình độ B. Năm học thứ 12	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
I. NGHE - Nghe hiểu ý nghĩa, hiểu nội dung theo chủ đề của văn bản. - Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình và quan điểm của người nói. - Nghe và đánh giá được về nội dung và cách thức thuyết trình. - Tóm tắt được nội dung trình bày của người khác. **II. NÓI** - Biết thuyết minh về các vấn đề liên quan đến chủ đề Lao động sản xuất và Tài nguyên môi trường. - Thuyết minh về một số nét văn hóa truyền thống của dân tộc Mnông về: nghề truyền thống, nghi lễ nông nghiệp. - Trình bày được lý lẽ để củng cố cho một ý kiến hoặc nhận định về một vấn đề gần gũi với đời sống. - Trình bày vấn đề một cách tự tin, có sức thuyết phục, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ. Biết tham gia hội thoại, có chủ kiến và thái độ tranh luận phù hợp. **Nói nghe tương tác** - Biết thảo luận về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa	**I. Kiến thức Tiếng Mnông** 1. Vốn từ theo chủ điểm: Bảo vệ chủ quyền; Sử thi Mnông. Mở rộng vốn từ về nghề truyền thống; phong tục tập quán. 2. Từ đa nghĩa, Quan hệ từ Tiếng Mnông. 3. Câu - Biến đổi mở rộng cấu trúc câu (thay đổi trật tự các thành phần trong câu, thêm thành phần phụ) - Câu rút gọn và câu đặc biệt: đặc điểm và chức năng. - Các kết từ để nối câu ghép. - Mở rộng từ vựng và cấu trúc câu, các kiểu câu và trật tự các thành phần trong câu, câu có cấu trúc khác với cấu trúc câu trong tiếngViệt. - Văn bản nghị luận. - Văn bản thông tin. **II. Kiến thức văn hóa** Chủ đề: -Tài nguyên thiên nhiên:

tuổi. - Biết tranh luận có hiệu quả và có văn hóa. - Tiến hành được một cuộc phỏng vấn ngắn, xác định được mục đích, nội dung và cách thức phỏng vấn. **III. ĐỌC** **ĐỌC HIỂU** **Văn bản văn học** ***Đọc hiểu nội dung*** - Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà nhà văn muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề. - Nhân biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua văn bản. Phân tích được thông tin cơ bản của văn bản. ***Đọc hiểu hình thức*** - Nhận biết chủ đề; những thông tin cơ bản; những thông tin chi tiết và mối liên hệ giữa các chi tiết với thông tin cơ bản. - Nhận biết được thể loại văn bản thuộc văn học dân gian dân tộc Mnông như: lời nói vần, sử thi, luật tục. ***Liên hệ, so sánh, kết nối***	+ Duy trì phát triển khu du lịch sinh thái, + Bảo tồn nét độc đáo về truyền thống văn hóa của dân tộc Mnông. - Truyền thống lịchsử: + Bảo vệ chủ quyền biên giới Cam- Pu- Chia với Việt Nam thông qua hai cửa khẩu. + Nghệ nhân nghề truyền thống dệt thổ cẩm, đánh cồng chiêng. + Không gian văn hóa cồng chiêng Tây nguyên. + Sử thi, luật tục. Truyền thống lịch sử và những phẩm chất tốt đẹp của dân tộc Mnông và các dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam. **III. Ngữ liệu** **1.Văn bản văn học** - Truyện cổ tích - Truyền thuyết - Sử thi - Phóng sự, ký -Lời nói vần

- Vận dụng kiến thức tiếng Việt để nhận diện về từ loại, câu ghép trong kiến thức tiếng Mnông - Liên hệ vận dụng được những kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề có liên quan trong thực tiễn cuộc sống. - Liên hệ thực tế đến việc lưu giữ và khôi phục những phong tục tập quán tốt đẹp có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển cuộc sống cộng đồng. -Liên hệ những phẩm chất tốt đẹp của người dân tộc Mnông được thể hiện trong văn học và thực tế cuộc sống. - Nêu được suy nghĩ của bản thân về các nét văn hóa đặc trưng của dân tộc Mnông. Từ đó, có những ý tưởng hành động cụ thể để góp phần bảo tồn và phát triển những nét văn hóa tốt đẹp của dân tộc. ***Đọc mở rộng*** Đọc tối thiểu 20 văn bản có độ dài tương đương với các văn bản đã học. **Văn bản thông tin** ***Đọc hiểu nội dung*** - Hiểu được nội dung, mục đích của biên bản, bản ghi chép sự kiện thường được sử dụng trong cộng đồng Mnông. - Biết tóm tắt văn bản một cách ngắn gọn, súc tích.	- Ca dao, thành ngữ, tục ngữ, câu đố. **2. Văn hóa Mnông** - Bản sắc văn hóa dân tộc Mnông và các dân tộc anh em vùng Tây Nguyên, không gian văn hóa cồng chiêng Tây nguyên - Duy trì phát triển khu du lịch sinh thái, bảo tồn nét độc đáo truyền thống văn hóa của dân tộc Mnông. -Truyền thống anh hùng dân tộc Mnông. - Nghệ nhân, nghề truyền thống (dệt thổ cẩm,…) **3. Văn bản thông tin:** - Thuyết minh có lồng ghép miêu tả, tự sự, biểu cảm. - Báo cáo nghiên cứu. - Nhận xét, đánh giá, kết luận.

Đọc hiểu hình thức - Nhận biết được bố cục của một văn bản thông tin: văn bản giải thích về một hiện tượng tự nhiên, giới thiệu về một nghề truyền thống. - Nhận biết và phân tích được cách trình bày thông tin trong văn bản đặc trưng của dân tộc Mnông thường được sử dụng trong phạm vi cộng đồng dân tộc. - Đánh giá được vai trò của các chi tiết quan trọng trong văn bản. ***Liên hệ, so sánh, kết nối*** Liên hệ, vận dụng được những điều đã đọc từ văn bản để giải quyết một vấn đề trong cuộc sống. ***Đọc mở rộng*** Đọc tối thiểu 20 văn bản thông tin có kiểu loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học. **IV. VIẾT** **VIẾT ĐOẠN VĂN, VĂN BẢN** ***Quy trình viết*** - Viết đúng ngữ pháp, thể hiện đúng cách sử dụng từ ngữ, câu trong tiếng Mnông. - Viết đúng quy trình, có kết hợp các phương thức biểu đạt. Bài	

viết thể hiện được cảm xúc, thái độ và chủ kiến của người viết về một vấn đề thuộc lĩnh vực văn hóa, xã hội. - Xác định được quy trình viết một bài văn nghị luận - Viết đảm bảo các bước: + Chuẩn bị trước khi viết: xác định đề tài; mục đích; hình thức; thu thập thông tin. + Tìm ý và lập dàn ý; + Viết bài; xem lại và chỉnh sửa rút kinh nghiệm. ***Thực hành viết*** - Viết bài văn thuyết minh theo chủ đề, chủ điểm gắn với đời sống văn hóa xã hội của địa phương; bài viết thể hiện chủ kiến và có sức thuyết phục. - Viết được văn bản kiến nghị về một vấn đề đời sống. - Có kỹ năng thu thập thông tin có sự chọn lọc, đảm bảo tính chính xác về nội dung, sự kiện từ nhiều nguồn (tài liệu in, tài liệu trên mạng, phỏng vấn, thu thập dữ liệu từ thực tế) để xây dựng hoàn chỉnh bài viết. - Ghi chép được sự kiện thường được sử dụng trong sinh hoạt và trong lễ hội cộng đồng dân tộc Mnông.	

VII. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Định hướng chung

Chương trình môn Tiếng Mnông vận dụng theo định hướng sử dụng phương pháp dạy ngôn ngữ; đa dạng hoá các hình thức tổ chức, phương pháp và phương tiện dạy học; phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; tạo hứng thú cho học sinh; phát triển năng lực giao tiếp của học sinh trong những ngữ cảnh giao tiếp thực, liên quan tới các lĩnh vực khác nhau; giúp học sinh huy động kiến thức về ngôn ngữ, về văn hóa và xã hội, các năng lực ngôn ngữ có sẵn và đã được học, nhất là năng lực ngôn ngữ được lĩnh hội, hình thành từ việc học môn Ngữ văn (tiếng Việt) để có phương pháp học hiệu quả môn Tiếng Mnông. Chú trọng phương pháp giáo dục theo định hướng phát triển năng lực (hình thành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết) và lấy người học làm trung tâm trên cơ sở định hướng, tổ chức dạy học của giáo viên.

Căn cứ vào chương trình, giáo viên chủ động, linh hoạt xây dựng và tổ chức các bài học theo định hướng sau:

a) Dạy học tích cực

Chương trình giáo dục phổ thông 2018 quy định: 'Các môn học và hoạt động giáo dục trong nhà trường áp dụng các phương pháp tích cực hoá hoạt động học tập của học sinh, trong đó giáo viên đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn hoạt động cho học sinh, tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích học sinh tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kĩ năng đã tích luỹ được để phát triển.'

Tăng cường, phát huy tính tích cực, tự lực của học sinh; dành nhiều thời gian cho học sinh nghiên cứu sách giáo khoa và tài liệu học tập, luyện tập, thực hành, trình bày, thảo luận, bảo vệ kết quả học tập để học sinh biết tự đọc, viết, nói và nghe theo những yêu cầu và mức độ khác nhau; kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh.

b) Dạy học trải nghiệm

Dạy học trải nghiệm thông qua các hoạt động học bằng nhiều hình thức trong và ngoài lớp học. Phát triển tư duy, rèn

luyện kĩ năng sử dụng các phương tiện dạy học cho học sinh, khắc phục tình trạng dạy theo kiểu đọc chép.

c) Dạy học tích hợp

Theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018, dạy học tích hợp là ьdạy học giúp học sinh phát triển khả năng huy động tổng hợp kiến thức, kĩ năng,... thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau để giải quyết có hiệu quả các vấn đề trong học tập và trong cuộc sống, được thực hiện ngay trong quá trình lĩnh hội tri thức và rèn luyện kĩ năngь.

Trong môn Tiếng Mnông, cần thực hiện tích hợp một cách nhẹ nhàng, phù hợp với đặc điểm tâm lí, nhận thức và đặc điểm ngôn ngữ của học sinh. Thực hiện yêu cầu tích hợp cả kiến thức và kĩ năng; tích hợp các kĩ năng nghe, nói đọc, viết trong cùng một bài học; tích hợp kiến thức tiếng Mnông với kiến thức văn hóa dân tộc. Tích hợp môn Tiếng Mnông với môn học khác: sử dụng những điều học sinh đã biết khi học các môn học khác vào học môn Tiếng Mnông, chẳng hạn sử dụng những điều đã học trong môn Mĩ thuật, Âm nhạc để nói về chủ đề văn hóa dân tộc như nhạc cụ dân tộc, hoa văn dân tộc ... Tích hợp dạy Tiếng Mnông với giáo dục nhân cách học sinh, giúp các em giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc Mnông.

2. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Để hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung được quy định tại Chương trình tổng thể trong Chương trình giáo dục phổ thông, giáo viên lựa chọn những phương pháp giáo dục phù hợp với môn Tiếng Mnông và đối tượng học sinh; không chỉ thông qua những nội dung dạy học đa dạng, phong phú, giàu tính thẩm mĩ - nhân văn mà còn bằng các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và cách kiểm tra, đánh giá trong hoạt động tiếp nhận và tạo lập văn bản với việc chú trọng phát huy tính chủ động, sáng tạo của học sinh.

a) Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu

Thông qua phương pháp và hình thức tổ chức dạy đọc, viết, nói và nghe qua ngữ liệu phong phú về nội dung đã được lựa chọn kết hợp với hoạt động trải nghiệm, môn Tiếng Mnông góp phần hình thành và phát triển cho học sinh các phẩm chất chủ yếu sau đây:

- Biết yêu thiên nhiên, yêu đất nước; yêu quý và tự hào về truyền thống của dân tộc; kính trọng, biết ơn người lao động, người có công với đất nước, người có công trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa của dân tộc; biết trân trọng và giữ gìn, phát huy các giá trị bản sắc văn hoá dân tộc Mnông; biết trân trọng và giữ gìn các di tích lịch sử địa phương; các danh lam thắng cảnh địa phương…

- Biết quan tâm đến những người thân, tôn trọng bạn bè, thầy cô; biết nhường nhịn, vị tha; biết xúc động trước những con người và việc làm tốt, giữ được mối quan hệ hài hoà với người khác; biết cảm thông, chia sẻ niềm vui, nỗi buồn, tình yêu thương đối với những người xung quanh cũng như đối với các nhân vật trong tác phẩm; tôn trọng sự khác biệt về hoàn cảnh và văn hoá, biết tha thứ, độ lượng với người khác.

- Có ý thức học tiếng Mnông thông qua các phương tiện ti vi, đài, sách báo...; thường xuyên hoàn thành nhiệm vụ học tập, siêng năng trong công việc gia đình, nhà trường; yêu lao động, có ý chí vượt khó; tích cực rèn luyện để chuẩn bị nghề nghiệp cho tương lai.

- Sống thật thà, ngay thẳng, thành thật với bản thân và người khác; yêu lẽ phải, trọng chân lí; thẳng thắn trong việc thể hiện những suy nghĩ, tình cảm của mình.

- Có ý thức bảo tồn và phát triển ngôn ngữ mẹ đẻ và những bản sắc văn hóa của dân tộc mình; biết giữ gìn tư cách, bản sắc của người dân tộc Mnông; đồng thời, biết tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hoá của các dân tộc Việt Nam.

b) Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung

Đóng góp của môn Tiếng Mnông vào việc hình thành và phát triển những năng lực chung không chỉ thông qua nội dung dạy học mà còn thông qua phương pháp và hình thức tổ chức dạy học với việc chú trọng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh trong hoạt động giao tiếp.

- *Năng lực tự chủ và tự học*

Thông qua hoạt động nghe, nói, đọc, viết một cách tích cực, chủ động, kết hợp học trên lớp, trải nghiệm và tự học, môn Tiếng Mnông giúp học sinh phát triển được vốn sống, biết tự làm chủ để có hành vi phù hợp, có sự tự tin và tinh thần lạc quan trong học tập và đời sống. Môn Tiếng Mnông cũng giúp học sinh có khả năng suy ngẫm về bản thân, tự nhận thức, tự học và tự điều chỉnh để hoàn thiện bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác*

Môn Tiếng Mnông là môn học góp phần nhằm phát triển năng lực giao tiếp cho học sinh. Việc sử dụng thành thạo ngôn ngữ chuẩn Mnông, giúp các em có được sự chủ động, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ trong giao tiếp, thiết lập và phát triển mối quan hệ với người khác; phát triển khả năng làm việc nhóm, tăng hiệu quả hợp tác.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo*

Năng lực giải quyết vấn đề trong môn Tiếng Mnông được thể hiện ở khả năng nhìn nhận, đánh giá sự vật, hiện tượng; biết đánh giá vấn đề, tình huống dưới những góc nhìn khác nhau.

Môn Tiếng Mnông đề cao vai trò của học sinh với tư cách là người đọc tích cực, chủ động, không chỉ trong hoạt động tiếp nhận mà còn trong việc tạo lập một cách sáng tạo văn bản bằng ngôn ngữ Mnông.

3. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các năng lực đặc thù

a) Phương pháp dạy nói và nghe

Mục đích của dạy nói và nghe là nhằm giúp học sinh có khả năng diễn đạt, trình bày bằng ngôn ngữ nói một cách rõ ràng, tự tin; có khả năng hiểu đúng; biết tôn trọng người nói, người nghe; có thái độ phù hợp trong trao đổi, thảo luận. Dạy nói và nghe không chỉ phát triển năng lực giao tiếp mà còn giáo dục phẩm chất và nhân cách học sinh.

Trong dạy nói, giáo viên hướng dẫn cho học sinh quan sát, phân tích mẫu đồng thời hướng dẫn cách làm và tổ chức cho học sinh thực hành; hướng dẫn cách thức, quy trình chuẩn bị một bài thuyết trình và trình bày trước nhóm, tổ, lớp; cách thức và quy trình chuẩn bị một cuộc thảo luận, tranh luận và cách tham gia thảo luận, tranh luận.

Trong dạy nghe, giáo viên hướng dẫn học sinh cách nắm bắt được nội dung nghe, cách hiểu và đánh giá quan điểm, ý định của người nói; cách kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói, tôn trọng những ý kiến khác biệt; cách hợp tác, giải quyết vấn đề với thái độ tích cực.

Đối với kĩ năng nói nghe tương tác, giáo viên hướng dẫn học sinh biết lắng nghe và biết đặt câu hỏi để hiểu nội dung nghe, biết nói theo lượt lời trong hội thoại, biết dùng các phương tiện nghe nhìn khác để hỗ trợ cho lời trình bày miệng.

Thực hành nghe nói là hoạt động chính nhằm rèn kĩ năng nghe nói cho học sinh. Để tạo điều kiện cho mọi học sinh được thực hành nói, giáo viên linh hoạt trong việc tổ chức các hoạt động học tập như: yêu cầu từng cặp học sinh nói cho nhau nghe hoặc học sinh trình bày bài nói trước nhóm, lớp; tổ chức cho học sinh thảo luận, tranh luận, qua đó hiểu được tính chất tương tác của ngôn ngữ nói và hình thành thái độ tích cực, hợp tác khi trao đổi, thảo luận và có khả năng giải quyết vấn đề qua trao đổi, thảo luận; chia nhóm, lắng nghe nhận xét, rút kinh nghiệm dựa trên những hướng dẫn cụ thể về tiêu chí đánh giá mà giáo viên cung cấp.

b) Phương pháp dạy đọc

Mục đích chủ yếu của dạy đọc Tiếng Mnông trong nhà trường phổ thông là giúp học sinh biết đọc và tự đọc được văn bản, thông qua đó bồi dưỡng, giáo dục phẩm chất, nhân cách học sinh.

- Dạy phát âm: Học sinh phát âm đúng âm, vần, tiếng, từ trong hệ thống ngữ âm Tiếng Mnông.

- Dạy đọc văn bản: Khi dạy học đọc hiểu nội dung văn bản, sử dụng đa dạng các loại câu hỏi ở những mức độ khác nhau để thực hiện dạy học phân hóa và hướng dẫn học sinh đọc hiểu văn bản, hình thành kĩ năng đọc.

Tùy vào đối tượng học sinh ở từng cấp học, lớp học và thể loại của văn bản mà vận dụng các phương pháp, kĩ thuật và hình thức dạy học đọc hiểu cho phù hợp như: đọc diễn cảm, đọc phân vai, kể chuyện, đóng vai để giải quyết một tình huống, diễn kịch, sử dụng câu hỏi, hướng dẫn ghi chép trong tiến trình đọc bằng các phiếu ghi chép, phiếu học tập, nhật kí đọc sách, tổ chức cho học sinh thảo luận về văn bản, một số phương pháp dạy học khác như đàm thoại, vấn đáp, diễn giảng, nêu vấn đề,... cũng cần được vận dụng một cách phù hợp theo yêu cầu phát triển năng lực cho học sinh.

c) Phương pháp dạy viết

Mục đích của dạy viết là rèn luyện tư duy và cách viết, qua đó mà giáo dục phẩm chất và phát triển nhân cách học sinh. Vì thế khi dạy viết, giáo viên chú trọng yêu cầu tạo ra ý tưởng và biết cách trình bày ý tưởng một cách mạch lạc, sáng tạo và có sức thuyết phục.

Giáo viên tập trung vào yêu cầu hướng dẫn học sinh các bước tạo lập văn bản, thực hành viết theo các bước và đặc điểm của kiểu văn bản. Sử dụng các câu hỏi giúp học sinh xác định được mục đích và nội dung viết; giới thiệu các nguồn tư liệu, hướng dẫn cách tìm ý tưởng và phác thảo dàn ý; hướng dẫn học sinh viết văn bản; tự chỉnh sửa và trao đổi dựa trên các tiêu chí đánh giá bài viết.

Ở tất cả các cấp độ của chương trình, dạy viết có hai yêu cầu: dạy kĩ thuật viết và dạy viết câu, đoạn văn, bài văn. Dạy kĩ thuật viết chủ yếu sử dụng phương pháp thực hành theo mẫu. Dạy viết câu văn, đoạn văn một cách linh hoạt, có thể sử dụng các phương pháp như rèn luyện theo mẫu, đặt câu hỏi, thảo luận nhóm, viết ý tưởng,...

Yêu cầu về viết đoạn văn, bài văn: giáo viên yêu cầu học sinh thực hiện những nhiệm vụ phức tạp hơn như thu thập thông tin cho bài viết từ nhiều nguồn (tài liệu in, tài liệu trên mạng, phỏng vấn, thu thập dữ liệu từ thực tế); thảo luận để triển khai chủ đề; phân tích về tiêu chí đánh giá bài viết; biết tự chỉnh sửa, trao đổi trong nhóm để hoàn thiện bài viết và rút kinh nghiệm sau mỗi lần viết bài,...

Giáo viên sử dụng những phương pháp như phân tích mẫu, đặt câu hỏi, nêu vấn đề, gợi mở,… để hướng dẫn học sinh hình thành dàn ý, lựa chọn cách triển khai, diễn đạt; tổ chức cho học sinh thực hành viết văn bản, có thể viết từng phần: mở bài, kết bài, một hoặc một số đoạn trong thân bài.

Tổ chức dạy viết đoạn và bài văn thường gồm các hoạt động chủ yếu như: nêu nhiệm vụ mà học sinh cần thực hiện; yêu cầu học sinh làm việc cá nhân, cặp đôi hoặc theo nhóm; tổ chức trình bày kết quả làm việc, thảo luận về các nhiệm vụ

được giao và tự rút ra nội dung bài học; nhận xét, đánh giá,...; sau khi viết xong, học sinh cần có cơ hội nói, trình bày những gì đã viết.

VIII. ĐỊNH HƯỚNG VỀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Mục tiêu đánh giá

Đánh giá kết quả giáo dục trong môn Tiếng Mnông nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực và những tiến bộ của học sinh trong suốt quá trình học tập môn học, để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục.

2. Căn cứ đánh giá

Căn cứ đánh giá kết quả giáo dục trong môn Tiếng Mnông là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực đối với học sinh mỗi mức độ, trình độ, cấp độ đã quy định trong chương trình.

3. Nội dung đánh giá

Trong môn Tiếng Mnông, giáo viên đánh giá năng lực đặc thù và sự tiến bộ của học sinh thông qua các hoạt động nghe, nói, đọc, viết.

Đánh giá hoạt động nói và nghe: Tập trung vào yêu cầu học sinh nói đúng chủ đề và mục tiêu; sự tự tin, năng động của người nói; biết chú ý đến người nghe; biết tranh luận và thuyết phục; có kĩ thuật nói thích hợp; biết sử dụng các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ và phương tiện công nghệ hỗ trợ. Đối với kĩ năng nghe, yêu cầu học sinh nắm bắt nội dung do người khác nói; nắm bắt và đánh giá được quan điểm, ý định của người nói; biết đặt câu hỏi, nêu vấn đề, trao đổi để kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói; biết lắng nghe và tôn trọng những ý kiến khác biệt.

Đánh giá hoạt động đọc: Tập trung vào yêu cầu học sinh đọc đúng và hiểu nội dung, chủ đề của văn bản.

Đánh giá hoạt động viết: Tập trung vào yêu cầu học sinh viết đúng đoạn văn, tạo lập các kiểu văn bản: tự sự, miêu tả, kể, tường thuật. Việc đánh giá kĩ năng viết cần dựa vào các tiêu chí chủ yếu như nội dung, kết cấu bài viết, khả năng biểu đạt, hình thức ngôn ngữ và trình bày,...

Đánh giá phẩm chất chủ yếu và năng lực chung trong môn Tiếng Mnông tập trung vào các hành vi, việc làm, cách ứng xử, những biểu hiện về thái độ, tình cảm của học sinh khi nghe, nói, đọc, viết; thực hiện chủ yếu bằng định tính, thông qua quan sát, ghi chép, nhận xét,...

4. Cách thức đánh giá

Tập trung vào đánh giá thường xuyên trong các bài học. Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục trong suốt quá trình dạy học, do giáo viên môn học tổ chức; hình thức đánh giá gồm: giáo viên đánh giá học sinh, học sinh đánh giá lẫn nhau, học sinh tự đánh giá. Để đánh giá thường xuyên, giáo viên có thể dựa trên quan sát và ghi chép hằng ngày về học sinh, việc học sinh trả lời câu hỏi hoặc thuyết trình làm bài kiểm tra, làm dự án sưu tầm tư liệu, ...

Việc đánh giá phải bảo đảm nguyên tắc học sinh được bộc lộ, thể hiện phẩm chất và năng lực sử dụng ngôn ngữ Mnông, biết thể hiện những suy nghĩ và tình cảm của bản thân, không vay mượn, sao chép; khuyến khích các bài viết có cá tính và sáng tạo. Học sinh cần được hướng dẫn tìm hiểu để có thể nắm vững mục tiêu, phương pháp và hệ thống các tiêu chí dùng để đánh giá các phẩm chất và năng lực theo yêu cầu cần đạt của Chương trình.

Việc tổ chức đánh giá định kì thông qua các đề kiểm tra hoặc đề thi bằng các hình thức viết tự luận, trắc nghiệm khách quan hoặc kết hợp. Hình thức tự luận (câu hỏi mở) để đánh giá đọc hiểu, kiến thức tiếng Mnông và yêu cầu viết bài văn về một chủ đề nào đó theo từng kiểu văn bản đã học trong chương trình. Khuyến khích sử dụng hình thức vấn đáp để đánh giá kĩ năng nói và nghe khi có điều kiện.

IX. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Giải thích một số thuật ngữ chuyên môn sử dụng trong chương trình:

- Giao tiếp đa phương thức: hình thức giao tiếp sử dụng nhiều phương tiện khác nhau, không chỉ phương tiện ngôn ngữ mà cả phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.

- Loại văn bản: các văn bản có cùng mục đích giao tiếp chủ yếu, bao gồm: văn bản văn học (bộc lộ, giãi bày tình cảm), văn bản nghị luận (thuyết phục), văn bản thông tin (thông báo, giao dịch,…).

- Năng lực ngôn ngữ: khả năng sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp,…) để đọc, viết, nói và nghe.

- Ngữ liệu: từ âm, chữ cho đến văn bản hoặc trích đoạn văn bản thuộc các loại văn bản và thể loại thể hiện dưới các hình thức viết, nói hoặc đa phương thức, dùng làm chất liệu để dạy học.

- Thể loại văn học: mỗi loại văn bản văn học bao gồm nhiều thể loại như: thần thoại, cổ tích, truyện ngắn, tiểu thuyết, ca dao, ngâm khúc, bi kịch, hài kịch,…

- Tiếng mẹ đẻ: ngôn ngữ đầu tiên học được và sử dụng suốt đời, thường là tiếng của mẹ đẻ ra mình.

- Văn bản biểu cảm: văn bản chủ yếu dùng để thể hiện tình cảm, cảm xúc.

- Văn bản đa phương thức: văn bản có sự phối hợp phương tiện ngôn ngữ và các phương tiện khác như kí hiệu, sơ đồ, biểu đồ, hình ảnh, âm thanh.

- Văn bản miêu tả: văn bản chủ yếu dùng để miêu tả.

- Văn bản nghị luận: văn bản chủ yếu dùng để thuyết phục người đọc (người nghe) về một vấn đề nào đó.

- Văn bản thông tin: văn bản chủ yếu dùng để cung cấp thông tin.

- Văn bản thuyết minh: văn bản chủ yếu dùng để giới thiệu một sự vật, hiện tượng.

- Văn bản tự sự: văn bản chủ yếu dùng để kể lại một sự việc.

- Bảng chữ cái Mnông: bao gồm các chữ cái được sử dụng trong một ngôn ngữ, với thứ tự cố định dựa trên quy ước của người dùng. Bảng chữ cái được sử dụng để viết và các ký hiệu dùng để viết được gọi là chữ cái. Mỗi chữ cái đại diện cho một âm (còn gọi là âm vị) được sử dụng trong ngôn ngữ nói.

- Tổ hợp phụ âm: Là những âm vị được ghép từ hai hoặc ba con chữ trở lên thành một âm: tổ hợp phụ âm ghép hai con chữ như: dr, mr, mh, md, mg,...; tổ hợp phụ âm ghi ba con chữ như: nch, djr, chr, mph, mbl; tổ hợp phụ âm ghi bằng 4 con chữ: rngl, nchr.

- Dấu phẩy treo: Dấu phẩy treo trong Tiếng Mnông dùng để ghi một số họ, tên, một số địa danh trong vùng người Mnông.

2. Từ ngữ thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt theo các kỹ năng

Mức độ	Động từ mô tả mức độ
Biết	- Biết ghép âm - vần thành tiếng, từ có nghĩa. - Biết viết chính xác họ tên người Mnông, các địa danh mang tên địa phương, các tên núi, tên sông, suối trong vùng người Mnông. - Biết cách cấu tạo từ đa tiết. - Biết viết câu văn có chủ ngữ, vị ngữ. - Biết viết câu văn: câu đơn, câu phức. - Biết viết các kết cấu câu trong tiếng Mnông. - Biết viết một câu văn, đoạn văn, bài văn hội thoại, miêu tả, kể lại những việc đã thấy, đã nghe,… - Đọc thuộc lòng (bài thơ, đoạn văn,…); Kể lại (câu chuyện đã đọc, sự việc đã chứng kiến,...); nhận biết (đặc điểm kiểu văn bản, thể loại; tính toàn vẹn, chỉnh thể của văn bản; lí lẽ, bằng chứng, thông tin; biện pháp tu từ,…)
Hiểu	- Hiểu nghĩa của từ (từ đơn nghĩa, từ đa nghĩa). - Hiểu nội dung câu văn (cả nghĩa đen, nghĩa bóng). - Hiểu nội dung chính của một đoạn văn, bài văn. - Hiểu về văn hóa Mnông và bước đầu tìm hiểu văn hóa các dân tộc anh em.

	biết, phân tích (chủ đề, thông điệp; tình cảm, cảm xúc của người viết; cách triển khai ý tưởng;...); hiểu, xác định (đề tài, thông tin, cảm hứng chủ đạo,...); phân tích (đặc điểm kiểu văn bản, thể loại;...); hiểu (chủ đề, thông tin cơ bản,...); giải thích (tác dụng của biện pháp tu từ,...); tóm tắt (các ý chính của một đoạn, nội dung của văn bản,...); nhận xét, đánh giá (nội dung, hình thức, các biện pháp nghệ thuật, cách lập luận, đề tài, cách chọn lọc và sắp xếp thông tin, thái độ và quan điểm người viết,…)
Vận dụng	- Vận dụng thành thạo và đúng chỗ các từ ngữ (từ đơn tiết, từ đa tiết) trong việc viết, nói tiếng Mnông. - Vận dụng phù hợp các câu thành ngữ, tục ngữ, ca dao, dân ca. - Vận dụng những kiến thức hiểu biết về tiếng Mnông để hỗ trợ việc học tiếng Việt, sưu tầm, tra cứu, đối chiếu các lĩnh vực được quan tâm. - Vận dụng thành thạo trong giao tiếp, ứng xử bằng tiếng Mnông. - Viết thư, viết đơn xin, viết biên bản trong các việc quan trọng của gia đình, họ hàng, làng xóm,… - Vận dụng trong học tập, giảng dạy tiếng Mnông. - Vận dụng (kiến thức tiếng Việt, văn học, kinh nghiệm,...); so sánh (nhân vật, văn bản,...); liên hệ (văn bản với bản thân, văn bản với bối cảnh,...); viết (đoạn văn, văn bản,...); thuyết trình, trình bày (vấn đề, ý kiến, bài giới thiệu, báo cáo nghiên cứu,…)

3. Những điều kiện thực hiện Chương trình

- Dạy học Tiếng Mnông cần dựa trên nguyện vọng, nhu cầu được học Tiếng Mnông của địa phương và của học sinh theo các quy định hiện hành.

- Việc biên soạn và sử dụng sách giáo khoa Tiếng Mnông tuân theo các quy định hiện hành.

- Có đủ giáo viên dạy Tiếng Mnông; trình độ đào tạo và chuẩn nghề nghiệp giáo viên theo các quy định hiện hành.

- Đảm bảo có đủ cơ sở vật chất và thiết bị dạy học tối thiểu của môn Tiếng Mnông theo các quy định hiện hành.

X. NGỮ LIỆU

1. Bảng chữ cái Tiếng Mnông được sử dụng trong Chương trình

1	a A	21	n N
2	ă Ă	22	o O
3	â Â	23	ŏ Ŏ
4	b B	24	ô Ô
5	ɓ Ɓ	25	ỗ Ỗ
6	c C	26	ơ Ơ
7	d D	27	ở Ở
8	đ Đ	28	p P
9	e E	29	r R
10	ĕ Ĕ	30	s S
11	ê Ê	31	t T
12	ễ Ễ	32	u U
13	g G	33	ŭ Ŭ
14	h H	34	ư Ư
15	i I	35	ử Ử
16	ĭ Ĭ	36	v V
17	j J	37	w W
18	k K	38	y Y
19	l L	39	z Z

20	m M		

Chương trình được ban hành dựa trên việc lựa chọn một bộ chữ Tiếng Mnông đã được thể chế và sử dụng; nếu các địa phương sử dụng bộ chữ Tiếng Mnông có sự khác biệt nhất định cần nghiên cứu thích ứng hóa và đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo điều chỉnh Chương trình cho phù hợp với bộ chữ Tiếng Mnông tại địa phương mình.

2. Gợi ý ngữ liệu

Ngữ liệu dạy học Tiếng Mnông cần đảm bảo tính khoa học, tính sư phạm; phù hợp với quy định của pháp luật; không có định kiến xã hội về giới, sắc tộc, tôn giáo, nghề nghiệp, địa vị.

Ngữ liệu phù hợp với chủ điểm, chủ đề được học và phù hợp với tâm lý, nhận thức của học sinh học Tiếng Mnông. Nguồn ngữ liệu chủ yếu được lấy từ ngôn ngữ thông dụng, văn học dân gian (sử thi, truyện cổ, ca dao, dân ca,...), văn học viết của người Mnông phản ánh đời sống, con người, văn hóa của dân tộc Mnông; một số văn bản nghị luận, nghiên cứu khoa học về kiến thức phòng tránh thiên tai, chăm sóc sức khỏe cho đồng bào trong điều kiện biến đổi khí hậu hiện nay và những văn bản về cách thức bảo tồn văn hóa truyền thống của đồng bào gắn với phát triển sinh kế của người Mnông. Ngoài ra, nguồn ngữ liệu còn được lấy từ một số văn bản, tác phẩm văn học tiêu biểu của các dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam và thế giới.